

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN 12 – HỌC KÌ II

PHẦN I: ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I/ Phạm vi và yêu cầu của phần đọc – hiểu trong kì thi THPTQG.

1/ Phạm vi:

- Văn bản văn học (Văn bản nghệ thuật):
 - + Văn bản trong chương trình (Nghiên cứu về các văn bản đọc thêm)
 - + Văn bản ngoài chương trình (Các văn bản cùng loại với các văn bản được học trong chương trình).
- Văn bản nhật dụng (Loại văn bản có nội dung gần gũi, bức thiết đối với cuộc sống trước mắt của con người và cộng đồng trong xã hội hiện đại như: Vấn đề chủ quyền biển đảo, thiên nhiên, môi trường, năng lượng, dân số, quyền trẻ em, ma túy,... Văn bản nhật dụng có thể dùng tất cả các thể loại cũng như các kiểu văn bản song có thể nghiêng nhiều về loại văn bản nghị luận và văn bản báo chí).

2/ Yêu cầu cơ bản của phần đọc – hiểu

- Nhận biết về kiểu (loại), phương thức biểu đạt, cách sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, các biện pháp tu từ,...
- Hiểu đặc điểm thể loại, phương thức biểu đạt, ý nghĩa của việc sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, biện pháp tu từ.
 - Hiểu nghĩa của một số từ trong văn bản
 - Khái quát được nội dung cơ bản của văn bản, đoạn văn.
 - Bày tỏ suy nghĩ bằng một đoạn văn ngắn.

II/ Những kiến thức cần có để thực hiện việc đọc – hiểu văn bản

1/ Kiến thức về từ:

- Nắm vững các loại từ cơ bản: Danh từ, động từ, tính từ, trợ từ, hư từ, thán từ, từ láy, từ ghép, từ thuần Việt, từ Hán Việt...
- Hiểu được các loại nghĩa của từ: Nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa gốc, nghĩa chuyển, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái...

2/ Kiến thức về câu:

- Các loại câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp
- Các loại câu phân loại theo mục đích nói (trực tiếp, gián tiếp).
- Câu tỉnh lược, câu đặc biệt, câu khẳng định, câu phủ định,...

3/ Kiến thức về các biện pháp tu từ:

- Tu từ về ngữ âm: điệp âm, điệp vần, điệp thanh, tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu,...
- Tu từ về từ: So sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...
- Tu từ về câu: Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,...

4/ Kiến thức về văn bản:

- Các loại văn bản.
- Các phương thức biểu đạt.

III. Phong cách chức năng ngôn ngữ:

1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:
2. Phong cách ngôn ngữ khoa học:
3. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:
4. Phong cách ngôn ngữ chính luận:
5. Phong cách ngôn ngữ hành chính:
6. Phong cách ngôn ngữ báo chí:

IV. Phương thức biểu đạt:**1. Tự sự (kể chuyện, tường thuật):**

- **Khái niệm:** Tự sự là kể lại, thuật lại sự việc, là phương thức trình bày 1 chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng kết thúc thể hiện 1 ý nghĩa.

- Đặc trưng:

- + Có cốt truyện.
- + Có nhân vật tự sự, sự việc.
- + Rõ tư tưởng, chủ đề.
- + Có ngôi kể thích hợp.

2. Miêu tả.

- Miêu tả là làm cho người đọc, người nghe, người xem có thể thấy sự vật, hiện tượng, con người (Đặc biệt là thế giới nội tâm) như đang hiện ra trước mắt qua ngôn ngữ miêu tả.

3. Biểu cảm: Là bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

4. Nghị luận: Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải, trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết.

5. Thuyết minh: Được sử dụng khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về 1 sự vật, hiện tượng nào đó cho người đọc, người nghe.

V. Phương thức trần thuật:

- Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Lời trực tiếp)
- Trần thuật từ ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình.
- Trần thuật từ ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (Lời nửa trực tiếp)

VI. Phép liên kết: Thế - Lặp – Nói- Liên tưởng – Tương phản – Tỉnh lược...

VII. Nhận diện những biện pháp nghệ thuật trong văn bản và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật đó với việc thể hiện nội dung văn bản.

Giáo viên cần giúp HS ôn lại kiến thức về các biện pháp tu từ từ vựng và các biện pháp nghệ thuật khác:

- So sánh; Ẩn dụ; Nhân hóa; Hoán dụ; Nói quá- phóng đại- thậm xưng; Nói giảm-nói tránh; Điệp từ- điệp ngữ; Tương phản- đối lập; Phép liệt kê; Phép điệp cấu trúc; Câu hỏi tu từ; Cách sử dụng từ láy...

- Có kĩ năng nhận diện các biện pháp tu từ được sử dụng trong 1 văn bản thơ hoặc văn xuôi và phân tích tốt giá trị của việc sử dụng phép tu từ ấy trong văn bản.

VIII. Các hình thức lập luận của đoạn văn: Diễn dịch; Song hành; Qui nạp...

XIX. Các thể thơ:

Đặc trưng của các thể loại thơ: Lục bát; Song thất lục bát; Thất ngôn; Thơ tự do; Thơ ngũ ngôn, Thơ 8 chữ...

II/ Luyện tập thực hành

ĐỀ 1. Cho đoạn văn sau:

“Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của Châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hi vọng giải phóng giống nòi.... Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...”

(Trích “Tiếng mẹ đẻ- Nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức ”- Nguyễn An Ninh)

- Đoạn trích trên thuộc văn bản nào? Của ai?
- Nội dung cơ bản của đoạn trích là gì?
- Đoạn trích được diễn đạt theo phương thức nào?
- Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản?

Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa”.

III/ Luyện tập phân đọc hiểu với các văn bản ngoài sách giáo khoa:

***Ngữ liệu** được dùng có thể là một bài thơ, một trích đoạn bài báo hoặc một lời nói, lời nhận xét của tác giả nào đó về một sự việc, sự kiện.

***Cách thức ra đề:**

- Sẽ có tình viết sai chính tả, sai cấu trúc ngữ pháp và yêu cầu học sinh sửa lại cho đúng.
- Xác định hình thức ngôn ngữ biểu đạt, phương thức liên kết trong ngữ liệu.
- Ý nghĩa của một chữ, một hình ảnh nào đó trong ngữ liệu đưa ra?
- Nêu ý nghĩa nhan đề? (Hoặc hãy đặt tên cho đoạn trích).
- Nhận xét mối quan hệ giữa các câu? Từ mối quan hệ ấy chỉ ra nội dung của đoạn?
- Từ một hoặc hai câu nào đó trong ngữ liệu, yêu cầu viết 200 từ xung quanh nội dung ấy?
- Nêu nội dung của văn bản? Nội dung ấy chia thành mấy ý?
- Nếu là thơ:
 - + Xác định thể thơ, cách gieo vần?
 - + Biện pháp nghệ thuật được sử dụng? Giá trị biểu đạt của biện pháp nghệ thuật ấy?
 - + Cảm nhận về nhân vật trữ tình?
 - + Hiểu như thế nào về một câu thơ trong văn bản?
- Nếu là văn xuôi:
 - + Đưa ra nhiều nhan đề khác nhau, yêu cầu học sinh chọn một nhan đề và nêu ý nghĩa?
 - + Chỉ ra các phép liên kết? Biện pháp nghệ thuật để biểu đạt nội dung?

***Một số ví dụ**

1. Trong bài phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trước phiên thảo luận cấp cao của Đại Hội đồng LHQ khóa 68 có đoạn:

“Thưa quý vị! Đã phải trải qua những cuộc chiến tranh ngoại xâm tàn bạo và đói nghèo cùng cực nên khát vọng hòa bình và thịnh vượng của Việt Nam chúng tôi càng cháy bỏng. Chúng tôi luôn nỗ lực tham gia kiến tạo hòa bình, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh của chúng ta. Việt Nam đã sẵn sàng tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của LHQ. Chúng tôi sẵn lòng đóng góp nguồn lực, dù còn nhỏ bé, như sự tri ân đối với bạn bè quốc tế đã giúp chúng tôi giành và giữ độc lập, thống nhất đất nước, thoát khỏi đói nghèo. Việt Nam đã và sẽ mãi mãi là một đối tác tin cậy, một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế...”

a/ Xác định phong cách ngôn ngữ chức năng của đoạn văn?

b/ Phương thức liên kết?

c/ Hãy đặt tiêu đề cho đoạn văn?

Đề 1: Trong đoạn văn:

“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”.

(Hồ Chí Minh – “Tinh thần yêu nước của nhân dân ta”)

a/ Nội dung của đoạn văn?

b/ Phương thức trình bày? Phong cách ngôn ngữ chức năng được sử dụng trong đoạn?

c/ Thái độ, quan điểm chính trị của Bác?

Đề 2: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

“Chúng kiến sự ra đi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, chứng kiến những dòng chảy yêu thương của dân tộc giành cho Đại tướng, rất nhiều người bày tỏ sự xúc động sâu sắc. Thượng tá Dương Việt Dũng chia sẻ: “Sự ra đi của Đại tướng là một mất mát lớn lao đối với gia đình và nhân dân cả nước. Nhưng qua đây, tôi cũng thấy mừng là những người đến viếng Đại tướng không chỉ có những cựu chiến binh mà rất đông thế hệ trẻ, có không ít những em còn rất nhỏ cũng được gia đình đưa đi viếng... Có nhiều cụ già yếu cũng đến, cả những người đi xe lăn cũng đã đến trong sự thành kính. Chưa khi nào tôi thấy người ta thân ái với nhau như vậy”. (Theo Dân trí)

a/ Văn bản trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

b/ Nội dung của văn bản trên? Hãy đặt tên cho văn bản?

c/ Viết bài nghị luận xã hội về bản tin trên (không quá 600 từ).

PHẦN II: VĂN HỌC VIỆT NAM

VỢ CHỒNG A PHỦ (TÔ HOÀI)

1. Xuất xứ - Hoàn cảnh ra đời

- *Vợ chồng A Phủ* (1952) là một trong ba tác phẩm (*Vợ chồng A Phủ*, *Mường Giòn* và *Cứu đất cứu Mường*) in trong tập *Truyện Tây Bắc*.
- Tác phẩm là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Đây là chuyến đi thực tế dài tám tháng sống với đồng bào các dân tộc thiểu số từ khu du kích trên núi cao đến những bản làng mới giải phóng của nhà văn.
- *Vợ chồng A Phủ* gồm có hai phần, phần đầu viết về cuộc đời của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài, phần sau viết về cuộc sống nên vợ nên chồng, tham gia cách mạng của Mị và A Phủ ở Phiềng Sa. Đoạn trích là phần đầu của truyện ngắn.

2. Tóm tắt truyện

Tác phẩm kể về cuộc đời của đôi trai gái người Mèo là Mị và A Phủ. Mị là một cô gái trẻ, đẹp. Cô bị bắt làm vợ A Sử - con trai thống lý Pá Tra để trừ một món nợ truyền kiếp của gia đình. Lúc đầu, suốt mấy tháng ròng, đêm nào Mị cũng khóc, Mị định ăn lá ngón tự tử nhưng vì thương cha nên Mị không thể chết. Mị đành sống tiếp những ngày tủi cực trong nhà thống lý. Mị làm việc quần quật khổ hơn trâu ngựa và lúc nào cũng “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Mùa xuân đến, khi nghe tiếng sáo gọi bạn tình thiết tha Mị nhớ lại mình còn trẻ, Mị muốn đi chơi nhưng A Sử bắt gặp và trói đứng Mị trong buồng tối.

A Phủ là một chàng trai nghèo mồ côi, khỏe mạnh, lao động giỏi. Vì đánh lại A Sử nên bị bắt, bị đánh đập, phạt vạ rồi trở thành đầy tớ không công cho nhà thống lý. Một lần, do để hổ vồ mất một con bò khi đi chăn bò ngoài bìa rừng nên A Phủ đã bị thống lý trói đứng ở góc nhà. Lúc đầu, nhìn cảnh tượng ấy, Mị thản nhiên nhưng rồi lòng thương người cùng sự đồng cảm trời dậy, Mị cắt dây cởi trói cho A Phủ rồi theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài...

3. Nhân vật Mị

3.1. Hình ảnh Mị trong đoạn văn mở đầu truyện

- + Một cô gái âm thầm, lẻ loi, sống như gắn vào những vật vô tri, vô giác: “Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lý Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa”.
- + Một cô con dâu nhà thống lý quyền thế, giàu sang “nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện” nhất làng nhưng lúc nào cũng “cúi mặt”, “buồn rười rượi”.
- Hình ảnh của Mị hoàn toàn tương phản với cái gia đình mà Mị đang ở. Sự tương phản ấy báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều ảm ức và một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

3.2. Cuộc đời, số phận, tính cách của nhân vật Mị

a. Trước hết, Mị là cô gái có ngoại hình đẹp và nhiều phẩm chất tốt, đáng lẽ có thể sống một cuộc sống hạnh phúc:

- + Một cô gái trẻ đẹp và có tài thổi sáo.
- + Một cô gái chăm làm, sẵn sàng lao động, không quản ngại khó khăn.
- + Một cô gái yêu đời, yêu cuộc sống tự do, không ham giàu sang phú quý.
- + Một người con hiếu thảo.

→ Có thể khẳng định, Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị, toát lên cái đẹp vừa tự nhiên, giản dị vừa phóng khoáng, thắm sâu như thiên nhiên núi rừng miền Tây Tổ quốc. Tuy nhiên, trái với những gì Mị đáng được hưởng, bi kịch đã đến với Mị một cách phũ phàng bởi cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục.

b. Cô Mị với kiếp “con dâu gạt nợ” ở nhà thống lý Pá Tra:

- “Con dâu gạt nợ”:

Bề ngoài là con dâu vì Mị là vợ A Sử, nhưng bên trong Mị chỉ là một thứ gán nợ, bắt nợ để bù đắp cho khoản tiền mà bố mẹ Mị đã vay của nhà thống lý Pá Tra nhưng chưa trả được. Điều đau đớn trong thân phận của Mị là ở chỗ: nếu chỉ là con nợ thay cho bố mẹ thì Mị hoàn toàn có thể hi vọng vào một ngày nào đó sẽ được giải thoát sau khi món nợ đã được thanh toán (bằng tiền, bằng vật chất hoặc công lao động). Nhưng Mị lại là con dâu, bị cướp về và “cúng trình ma” ở nhà thống lý. Linh hồn Mị đã bị con “ma” ấy “cai quản”. Đến hết đời, dù món nợ đã được trả, Mị cũng sẽ không bao giờ được giải thoát, được trở về với cuộc sống tự do. Đây chính là bi kịch trong cuộc đời Mị.

- Đời “con dâu gạt nợ” của Mị ở nhà thống lý là một quãng đời thê thảm, tủi cực, sống mà như đã chết. Ở đó:

- + Mị dường như đã bị tê liệt cả lòng yêu đời, yêu sống lẫn tinh thần phản kháng.
- + Mị chỉ là một công cụ lao động.
- + Thân phận của Mị không bằng con trâu, con ngựa trong nhà.
- + Mị âm thầm như một cái bóng.
- + Mị như một tù nhân của chốn địa ngục trần gian, đã mất tri giác về cuộc sống.

→ Nhà văn không chỉ gián tiếp tố cáo sự áp bức bóc lột của bọn địa chủ phong kiến miền núi mà còn nói lên một sự thật thật đau xót: dưới ách thống trị của cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục, người dân lao động miền núi Tây Bắc bị chà đạp một cách tàn nhẫn về tinh thần đến mức tê liệt cảm giác về sự sống, mất dần ý niệm về cuộc đời, từ những con người có lòng ham sống mãnh liệt trở thành những người sống mà như đã chết, tê nhạt và vô thức như những đồ vật trong nhà. Một sự hủy diệt ý thức sống của con người thật đáng sợ !

c. Sức sống tiềm tàng mãnh liệt (đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài)

- Những tác động của ngoại cảnh:

- + Trước hết là khung cảnh mùa xuân.
- + Tiếp đó là “tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi” – tiếng sáo gọi bạn tình “vọng” vào tâm hồn Mị “thiết tha bồi hồi”.
- + Bữa cơm Tết cúng ma đón năm mới rộn rã “chiêng đánh âm ỉ” và bữa rượu tiếp ngay bữa cơm bên bếp lửa.

→ Những biểu hiện của ngoại cảnh ấy không thể không tác động đến Mị, nhất là tiếng sáo. Bởi vì ngày trước Mị thổi sáo giỏi, bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình, “tiếng sáo rủ bạn đi chơi” chính là tiếng ca của hạnh phúc, là biểu tượng của tình yêu đôi lứa. Nó đã xuyên qua hàng rào lạnh giá bên ngoài để “vọng” vào miền sâu thẳm trong tâm hồn Mị, đánh thức cái sức sống vẫn được bảo lưu đâu đó trong cõi lòng người thiếu nữ Tây Bắc này.

- Diễn biến tâm lý, hành động

- + Đầu tiên, Mị “ngồi nhắm thăm bài hát của người đang thổi”.
- + Trong không khí của một đêm tình mùa xuân, trong cái nồng nàn của bữa rượu ngày Tết, “Mị cũng uống rượu”.
- + Mị “thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước”. Mị cảm thấy mình “trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”.
- + Mị cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lý của cuộc sống thực tại: “Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa”.
- + “Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo”. Tiếng sáo như hồi thúc Mị “quấn lại tóc”, “vớ tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách” để “đi chơi”. Những biến động mạnh mẽ trong tâm hồn Mị đã chuyển hóa thành hành động thực tế và hành động này dẫn đến những hành động tiếp theo không thể ngăn được.
- Rõ ràng, cái khát vọng sống, niềm khát khao hạnh phúc vẫn được bảo lưu ở đâu đó trong sâu thẳm tâm hồn nhân vật Mị. Nó giống như hòn than vẫn đang âm ỉ cháy dưới lớp tro tàn nguội lạnh và chỉ cần một trận gió thổi tới là nó có thể bùng cháy một cách mãnh liệt. Những tác động của ngoại cảnh là không nhỏ nhưng cái sức mạnh tiềm ẩn, không thể nào dập tắt của con người mới là điều mấu chốt quyết định sức sống của Mị, của mỗi cá nhân.

d. Sức phản kháng táo bạo (hành động cỡi dây trói cho A Phủ)

Dù bị dập vùi một cách tàn nhẫn nhưng không vì thế mà lòng ham sống và khát khao hạnh phúc trong Mị bị triệt tiêu. Trái lại, trong những hoàn cảnh đặc biệt nó còn bùng dậy một cách mạnh mẽ và chuyển hóa thành sức phản kháng táo bạo. Có thể thấy rõ điều đó qua diễn biến tâm lý và hành động của Mị trong đêm cô cứu A Phủ rồi cùng anh bỏ trốn khỏi Hồng Ngài:

- + Ban đầu, trước cảnh tượng A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn đứng đưng.
- + Nhưng sau đó, khi chứng kiến dòng nước mắt chảy xuống gò má đã xạm đen lại của A Phủ, Mị đã đồng cảm, thương mình và thương người.
- + Thương mình, thương người, Mị càng nhận rõ tội ác của cha con thống lí.
- + Dù trong lòng vẫn có những sợ hãi nhưng Mị đã cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài.

→ Đây là hệ quả tất yếu sau những gì đã diễn ra ở Mị. Từ đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đến đêm cứu A Phủ là một hành trình tìm lại chính mình và tự giải thoát khỏi những “gông xiềng” của cả cường quyền bạo lực và thần quyền lạc hậu. Đó cũng là sự khẳng định ý nghĩa của cuộc sống và khát vọng tự do cháy bỏng của người dân lao động Tây Bắc.

4. Nhân vật A Phủ

4.1. Một số phận éo le

- Sớm mồ côi cha mẹ (cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa).
- Nghèo, không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo.

4.2. Một cá tính mạnh mẽ, một hình ảnh đẹp về người lao động miền núi Tây Bắc

- Có ý chí và nghị lực sống, A Phủ đã vượt qua mọi cơ cực để trở thành chàng trai Mông khỏe mạnh, tháo vát, trở thành niềm mơ ước của nhiều cô gái trong bản.
- Gan góc từ bé, ham lao động, A Phủ không quản ngại những công việc nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm.
- Không sợ cường quyền, sẵn sàng trừng trị kẻ xấu.

- Ham sống, yêu tự do, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

4.3. Một nạn nhân của giai cấp thống trị phong kiến miền núi tàn bạo

- Chỉ vì đánh con quan mà bị phạt rất nặng, bị làng “bắt vạ”, trở thành một kiểu “nô lệ” trong nhà thống lí Pá Tra.

- Chỉ vì lỡ để hổ bắt mất một con bò mà bị cha con thống lí bắt trói, hành hạ dã man, có thể phải trả giá bằng cả tính mạng.

→ Nhân vật A Phủ vừa là bằng chứng sống về tội ác của giai cấp thống trị miền núi Tây Bắc vừa là một hình ảnh đẹp, tiêu biểu của người dân lao động ở một vùng núi cao nước ta.

5. Giá trị hiện thực, nhân đạo của tác phẩm

5.1. Giá trị hiện thực

+ Truyện miêu tả chân thực số phận nô lệ cực khổ của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn cường quyền phong kiến miền núi (dẫn chứng Mị, A Phủ).

+ Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp phong kiến thống trị ở miền núi (dẫn chứng cha con thống lí Pá Tra)

+ Truyện đã tái hiện một cách sống động vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi Tây Bắc (cảnh mùa xuân, cảnh xử kiện A Phủ)

5.1. Giá trị nhân đạo.

+ Truyện thể hiện lòng yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người lao động nghèo miền núi (dẫn chứng nhân vật Mị, A Phủ)

+ Phê phán quyết liệt những thế lực chà đạp con người (cường quyền và thần quyền).

+ Truyện khẳng định niềm tin vào vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khát vọng hạnh phúc cháy bỏng của con người. Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến mức nào, con người cũng không mất đi khát vọng sống tự do và hạnh phúc (Dẫn chứng nhân vật Mị- trong đêm tình mùa xuân, cởi trói A Phủ)

+ Thông qua câu chuyện, nhà văn đã chỉ ra cho người dân miền núi Tây Bắc nói riêng, những số phận khổ đau nói chung con đường tự giải thoát khỏi những bất công, con đường làm chủ vận mệnh của mình (dẫn chứng hành động cởi trói cho A Phủ, cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài).

6. Đặc sắc nghệ thuật

a. Nghệ thuật kể chuyện

- Cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng. Cách dẫn dắt tình tiết khéo làm cho mạch truyện phát triển và vận động liên tục, biến đổi hấp dẫn mà không rời, không trùng lặp.

- Ngôn ngữ kể chuyện sinh động, chọn lọc và sáng tạo, lối văn giàu tính tạo hình thấm đẫm chất thơ.

b. Nghệ thuật miêu tả tâm lý và phát triển tính cách nhân vật

Nhà văn ít tả hành động mà chủ yếu khắc họa tâm tư, nhiều khi mới chỉ là các ý nghĩ chập chờn trong tiềm thức nhân vật.

c. Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc

+ Cảnh thiên nhiên thơ mộng được miêu tả bằng ngôn ngữ giàu chất thơ và chất tạo hình (cảnh mùa xuân về trên núi Hồng Ngài).

+ Cảnh miền núi với những nét sinh hoạt phong tục riêng, sinh động (Cảnh đêm tình mùa xuân, cảnh cúng trình ma, cảnh xử kiện).

7. Chủ đề

Tác phẩm đặt ra vấn đề số phận con người- những con người dưới đáy xã hội- những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

VỢ NHẬT (KIM LÂN)

1. Xuất xứ

Truyện *Vợ nhặt* có tiền thân là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* – tác phẩm được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng còn dở dang và bị mất bản thảo. Hoà bình lập lại (1954), dựa trên một phần cốt truyện cũ, Kim Lân đã viết truyện *Vợ nhặt*. Tác phẩm được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Tóm tắt

Truyện lấy bối cảnh là nạn đói năm 1945. Tràng - một thanh niên nghèo, lại là dân ngụ cư, trong một lần đẩy hàng đã tình cờ có được vợ. Cô vợ nhặt đã tình nguyện theo Tràng chỉ sau một câu nói đùa và bốn bát bánh đúc. Tràng đưa “thị” về giữa cảnh đói khát đang tràn đến xóm ngụ cư. Bà cụ Tứ thấy con có vợ thì vừa mừng vừa tủi cho thân phận nghèo khó của mình và thương con, thương nàng dâu đói khổ. Họ sống với nhau trong cảnh đói nghèo nhưng hạnh phúc và tin rằng: Việt Minh về làng, họ sẽ đi phá kho thóc Nhật, lấy lại thóc gạo để cứu sống mình.

3. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề gợi tình huống éo le, kích thích trí tò mò người đọc. Thông thường, người ta có thể nhặt thứ này, thứ khác, chứ không ai “nhặt” “vợ”. Bởi dựng vợ gả chồng là việc lớn, thiêng liêng, có ăn hỏi, có cưới xin theo phong tục truyền thống của người Việt, không thể qua quýt, coi như trò đùa.
- “Vợ nhặt” là điều trái khoáy, oái ăm, bất thường, vô lí. Song thực ra nó lại rất có lí. Vì đúng là anh Tràng đã nhặt được vợ thật. Chỉ một vài câu bông đùa của Tràng mà có người đã theo về làm vợ. Điều này đã thực sự khiến một việc nghiêm túc, thiêng liêng trở thành trò đùa và ngược lại, điều tưởng như đùa ấy lại chính là sự thực. Từ đây, bản thân nhan đề tự nó đã gợi ra cảnh ngộ éo le, sự rẻ rúng của giá trị con người. Chuyện Tràng nhặt được vợ đã nói lên tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.

4. Tình huống truyện

- Tình huống truyện: Anh Tràng vừa nghèo, vừa xấu lại là dân ngụ cư thế mà lấy được vợ ngay giữa lúc đói khát, ranh giới giữa sự sống và cái chết hết sức mong manh.
- Tình huống lạ, độc đáo: người như Tràng mà lấy được vợ, thậm chí có vợ theo ! Thời buổi đói khát này, người như Tràng nuôi thân chẳng xong mà dám lấy vợ ! Chẳng phải thế mà việc Tràng có vợ đã tạo ra sự lạ lùng, ngạc nhiên với tất cả mọi người trong xóm ngụ cư, với bà cụ Tứ, thậm chí đã có những thời điểm chính Tràng cũng chẳng thể nào tin được vào điều đó.

- Tình huống truyện không chỉ tạo ra một hoàn cảnh “có vấn đề” cho câu chuyện mà còn nén trong đó ý đồ nghệ thuật của nhà văn đồng thời gợi mở các khía cạnh giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

5. Nhân vật

5.1 Tràng

- **Tràng là người dân lao động nghèo, “nhặt” được vợ trong thời buổi đói khát:**

+ Bản thân anh là dân ngụ cư, dân ăn nhờ, ở đậu.
+ Tràng sống với mẹ già trong một căn nhà rọ rọ trên bãi đất hoang mọc lổn nhổn những bụi cỏ dại.

→ Hoàn cảnh xuất thân: khó lấy được vợ.

+ Tuy nhiên, giữa cái khung cảnh tối tăm lại vì đói khát, Tràng bỗng nhiên “nhặt” được vợ. Cuộc gặp gỡ giữa Tràng và người đàn bà không tên diễn ra thật chóng vánh chỉ qua hai lần gặp mà chỉ gặp ở đường và chợ để rồi “nên vợ, nên chồng”:

~ Lần gặp thứ nhất: Trên đường kéo xe thóc lên tỉnh, Tràng hò chơi cho đỡ mệt “Muốn...”. Không ngờ, thị ra đẩy xe cho anh và còn liếc mắt cười tít nữa. Tràng thích lắm vì từ khi cha sinh mẹ đẻ đến giờ mới có một người con gái cười với hắn tình tứ đến như thế.

~ Lần gặp thứ 2, ở quán nước ngoài chợ. Ban đầu, Tràng không nhận ra vì thị khác quá, trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn hai con mắt. Khi nhận ra rồi, trong lời đáp “ăn gì thì ăn, chả ăn giàu” Tràng sẵn sàng đãi thị bốn bát bánh đúc. Trong bối cảnh mà người ta lo thân không xong, ai cũng đứng trên miệng vực thẳm của cái chết hành động mà Tràng đãi thị bốn bát bánh đúc chứng tỏ rằng Tràng là một người khá tốt bụng và cởi mở. Chính sự tốt bụng và cởi mở của Tràng đã đem đến cho Tràng hạnh phúc, Tràng nói đùa với thị “Này ... rồi cùng về”, nhưng thị đã theo Tràng về thật. Khi quyết định “đèo bồng” Tràng cảm thấy “chợn” nhưng “chắc kẹ”

- **Niềm hạnh phúc khi có vợ:**

+ **Tràng khi đưa vợ về qua xóm ngụ cư:** tâm trạng của anh hôm nay phớn phở, cười tùm tùm, hai con mắt thì sáng lên lấp lánh, trước ánh mắt nhìn đầy tò mò và ngạc nhiên của người dân trong xóm, trước những lời xì xào bàn tán của người dân trong xóm, Tràng rất hãnh diện, rất đắc ý, mặt cứ vênh lên như thể chứng tỏ với mọi người- Tràng đã có vợ.

+ **Tràng khi đưa vợ về đến nhà:** Hành động: xăm xăm nhắc tấm phen rách ra và câu nói “Không có người đàn bà nhà cửa ra thế đấy” ta hiểu rằng có vợ rồi người đàn ông ăn nói cục cằn kia bỗng văn hóa hẳn lên. Ánh mắt của anh đã để ý đến cô vợ nhặt và thắc mắc với lòng mình “Quái, sao nó lại buồn thế nhỉ?” Tràng sốt ruột mong ngóng mẹ về để còn ra mắt cô vợ nhặt. Khi mẹ về, sau lời giới thiệu, Tràng cũng hồi hộp, lo lắng đợi chờ câu trả lời của mẹ, và chỉ khi người mẹ nói “Các con phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng” Tràng mới thở đánh phào một cái.

Có thể nói, Kim Lân đã rất chú ý miêu tả diễn biến tâm trạng của Tràng từ khi có vợ. Có rất nhiều lần Kim Lân nhắc đến nụ cười của Tràng để nhấn mạnh đến niềm khát khao hạnh phúc, khát khao mái ấm gia đình để thách thức với cái đói đang tung lưới bủa vây.

+ **Tràng trong buổi sáng ngày hôm sau:**

~ Tràng thấy mình như bước ra từ một giấc mơ, trong người “êm ái lửng lơ”.

~ Trước mặt anh mọi thứ đều thay đổi: nhà cửa sân vườn hôm nay đều được quét tước sạch sẽ; mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt ở góc nhà đã thấy đem ra sân hong; hai cái

ang nước vẫn để khô cong dưới gốc cây ổi giờ đã kín nước đầy ăm ắp. Rõ ràng những cảnh tượng rất đời bình thường ấy cũng đã làm cho anh cảm động, hạnh phúc với anh thật giản dị.

~ Từ buổi sáng đó, anh mới thấy mình nên người. Anh nghĩ đến tương lai, đến sự sinh sôi nảy nở của hạnh phúc để rồi vui sướng, phấn chấn tràn ngập trong lòng.

~ Và người vợ nhặt của Tràng hôm nay cũng khác lắm- đó là một người đàn bà hiền hậu, đúng mực, không có vẻ gì chao chát, chỏng lỏn nữa.

~ Tràng thấy “thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này”. Nguồn vui ấy như tia nắng, như ánh bình minh đem sinh khí đến cho cuộc sống vốn đang ngập tràn sự chết chóc của cái đói tung lưới bủa vây.

~ Và trong bữa cơm đầu tiên, bữa cơm của 3 con người đang khốn khổ vì cái đói, tràn ngập sự đầm ấm, hoà hợp.

- **Hình ảnh khép lại tác phẩm** trong óc Tràng là hình ảnh lá cờ đỏ và đoàn người đói đi trên đê Sộp, gọi cho người đọc nghĩ về Việt Minh, về Cách mạng tháng Tám vĩ đại, về sự vùng dậy của những người dân khốn khổ, đập tan xiềng xích, giành lại cơm áo, giành lại sự sống cho bản thân, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Vì thế, kết thúc của tác phẩm đã gieo vào lòng người đọc một niềm tin mãnh liệt, gieo một hạt giống hi vọng mãnh liệt vào tâm hồn Tràng, gia đình anh và tất cả bạn đọc chúng ta.

5.2 Thị (người “vợ nhặt”)

- Cũng giống như Tràng, khung cảnh Kim Lân để cho nhân vật này xuất hiện là một không gian tối tăm vì đói khát. Cũng giống như bao người khác, thị ngồi vêu cùng với mấy chị em gái nơi cửa nhà kho. Chị không có tên, không tuổi tác, không cha mẹ, không gia đình... một con số không tròn trĩnh đang bao trùm lên lá số tử vi của chị. Cái đói đã cướp đi của thị tất cả.

- Khi chưa theo Tràng về làm vợ cái đói đã để lại “dấu tích” ghê gớm trên dáng hình và tính cách của chị:

+ Lần gặp thứ nhất: có vẻ táo tợn, ăn nói mạnh mẽ “Có khối cơm trắng mấy giò mà ăn đấy! “Này nhà tôi ơi! Nói thật hay nói khoác đấy”

+ Lần gặp thứ 2: chân dung của thị khiến Tràng không nhận ra, gầy (dẫn chứng)...Thị cong cớn trong lời nói, vô duyên trong hành động “sà xuống đánh... cắn đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc... ăn xong cầm đôi đũa quệt ngang miệng, thở: Hà ngon! Về chị thấy hụt tiền thì bỏ bố”. Tuy nhiên, ẩn đằng những lời nói và hành động ấy là khát vọng về hạnh phúc và sự sống.

- Kim Lân không có ý chê bai người vợ nhặt kia, dù thực tế cũng có những người phụ nữ không đẹp. Điều mà nhà văn muốn nhấn mạnh ở đây là: sức hủy hoại khủng khiếp của cái đói đối với hình hài và tính cách của con người. Vì đói mà thị cố tạo ra cái vẻ cong cớn, chao chát, chỏng lỏn như là để thách thức với số phận. Vì đói mà thị quên đi cả sĩ diện của mình, quên đi cả lòng tự trọng theo không một người đàn ông về làm vợ trong khi chẳng biết tí gì về anh ta. Vì đói mà thị đánh liều nhắm mắt đưa chân, đánh liều với hạnh

phúc cả đời mình. Thị thật đáng thương. Nhưng đằng sau sự liều lĩnh ấy của thị, người đọc hiểu rằng, thị là người có ý thức bám lấy sự sống mãnh liệt.

- Miêu tả nhân vật thị, Kim Lân không chú trọng nhiều đến diễn biến tâm trạng bên trong mà Kim Lân chú ý nhiều đến hành động:

+ Thị bước sau Tràng chừng 3-4 bước, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che đi nửa mặt, mặt cúi xuống, chân nọ bước dúi cả vào chân kia. Thị đã ý thức được về bản thân, cái dáng cúi mặt kia phải chăng đó là sự tủi phận

+ Về đến nhà, trông nếp nhà rọ rọ của Tràng, thị nén tiếng thở dài, tiếng thở dài chấp nhận bước vào cuộc đời của Tràng.

+ Hành động khép nép, tay vân vê tà áo khi đứng trước mặt bà cụ Tứ, thị thật đáng thương

- Tuy nhiên, ở sâu thẳm bên trong con người này vẫn có một niềm khát khao mái ấm gia đình thực sự. Thị đã trở thành một con người hoàn toàn khác khi là một người vợ trong gia đình. Hạnh phúc đã làm cho thị thay đổi từ một người phụ nữ cong cớn, đánh đá bỗng trở thành một người đàn bà hiền hậu đúng mực, mái ấm gia đình đã đủ sức mạnh làm thay đổi một con người.

- Hình tượng chị vợ nhật thể hiện rất rõ tư tưởng nhân đạo của Kim Lân

+ Một mặt nhà văn đã lên án tội ác dã man của phát xít Nhật và TDP. Nạn đói do chính gây ra đã cướp đi mọi giá trị của con người, và biến người con gái như một thứ đồ rẻ rúng có thể nhật được

+ Mặt khác vợ Tràng đã nói lên một sự thật ở đời đó là trong đói khổ, hoạn nạn, kề bên cái chết nhưng con người vẫn khát khao được sống, vẫn sống ngay khi cả cuộc đời không thể chịu được nữa. Những con người nghèo khổ vẫn thương yêu đùm bọc, và cùng nhau vun đắp hạnh phúc để vượt qua những thử thách khắc nghiệt.

5.3 Bà cụ Tứ:

- Nhà văn Kim Lân tâm sự: “ Phần gây xúc động lớn nhất cho tôi khi đọc lại truyện ngắn Vợ nhật đó là đoạn bà cụ Tứ- mẹ Tràng trở về”. Thông điệp nghệ thuật về bản chất nhân đạo trong tâm hồn người Việt ở hình tượng nhân vật bà cụ Tứ đã được Kim Lân thể hiện thành công qua diễn biến tâm trạng của người mẹ nghèo ấy khi nhìn thấy chị vợ nhật xuất hiện trong nhà mình cho đến buổi sáng ngày hôm sau.

- **Ngạc nhiên và bất ngờ là tâm trạng đầu tiên ở người mẹ nghèo** khi lật đật theo con từ ngõ vào nhà. Từ trước đến giờ có bao giờ Tràng mong ngóng mẹ về đến thế đâu, nhất định là phải chuyện gì quan trọng, khác thường. Chân bước theo con nhưng lòng bà đang pháp phỏm. Rồi “đứng sững lại” khi bà nhìn thấy một người phụ nữ đứng ở đầu giường con trai bà, mà lại chào bà bằng u. Ngạc nhiên đã làm cho bà lão không còn tin vào cảm giác của bà nữa, tự dưng bà lão thấy mắt mình nhoèn đi thì phải. Nhưng thực sự mắt bà không nhoèn, và tai bà cũng không đến mức điếc lác như chị vợ nhật nghĩ ban đầu. Bà chưa thể tin, không thể tin rằng con mình lại có người theo và lại chưa bao giờ hình dung nhận dâu trong một tình cảnh trớ trêu, tội nghiệp đến thế.

- **Bà lão cúi đầu nín lặng, đằng sau cái cúi đầu nín lặng ấy là dòng cảm xúc tuôn trào, là cơn bão lòng đang cuộn xoáy với tình thương con vô bờ bến.** Bây giờ thì bà không chỉ biết sự việc “Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ” như lời Tràng thưa gửi mà bà còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp của con trai

mình. Bà tủi thân, tủi phận, bà so sánh người ta với mình “người ta dựng vợ gả chồng cho con những lúc nhà ăn lên làm nổi, còn mình thì...”. Bà lão chua chát, tự trách bản thân mình, càng thương con bao nhiêu bà lại càng tủi phận bấy nhiêu. Bà lão đã khóc, những giọt nước mắt hiếm hoi của người già dưới ngòi bút nhạy cảm của Kim Lân đã gieo vào lòng người đọc biết bao thương xót, tủi buồn.

Bà đã chấp nhận nàng dâu không phải chỉ bằng tình mẫu tử mà lớn hơn đó là tình người, là sự cảm thông với chị vợ nhặt từ cái nhìn của người cùng giới, cùng là phụ nữ. Câu nói đầu tiên mà bà cụ Tứ dành cho chị vợ nhặt “Ừ thôi các con phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng”, lời nói của bà như trút đi biết bao gánh nặng tâm trạng đang đè nặng trong Tràng, lời nói ấy như một sự chiêu tuyết cho giá trị của cô vợ nhặt. Câu nói ấy của bà làm cuộc hôn nhân của Tràng và thị không còn là chuyện nhặt nhau ở đường và chợ nữa mà là duyên phận. Cách nói giản dị mà chan chứa tình người quả thực đã làm ấm lòng những số phận tội nghiệp. Thị và Tràng dường như cũng sẽ ấm lòng hơn khi kinh nghiệm của một người mẹ từng trải nói “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”. Bà động viên an ủi con trai và con dâu cùng nhau bước qua khó khăn đối khổ trước mắt mà lòng đầy thương xót.

- Nhưng sau những lời động viên ấy ta lại thấy Kim Lân để nhân vật bà cụ Tứ quay về với chính cuộc đời mình để mà **lo lắng cho hạnh phúc thực tại của hai con**. Điều mà bà lo không phải là “sự hợp nhau hay không hợp nhau” giữa hai người mà điều mà người mẹ ấy lo lắng đó là, cái đối đang đe dọa hạnh phúc của con bà. Trong bóng tối, bà nghĩ về cuộc đời dài dằng dặc của đời mình, cuộc đời của những người thân để mà thấu hiểu, thương xót rồi “nghe n lời” chỉ có dòng nước mắt chảy xuống ròng ròng.

- **Hạnh phúc mới của con làm bà cụ Tứ được vui lây, bà động viên an ủi các con, nghĩ về một tương lai tươi sáng phía trước:**

+ Khuôn mặt của bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, bà xăm xắn quét dọn, giẫy những bụi cỏ dại nham nhở trong vườn, thu dọn nhà cửa cho quang quẻ với hy vọng đời sẽ có cơ khấm khá.

+ Trong bữa ăn đầu tiên, mâm cơm ngày đói sao thảm hại: chỉ có một lùm rau chuối thái rối, một đĩa muối, một niêu cháo loãng bồng toàn nước và món chính là chè khoán- cháo cám nhưng không khí gia đình thật ấm áp, tình chồng vợ, tình mẹ con- những nguồn động lực lớn lao ấy giúp họ tăng thêm sức mạnh để vượt qua thực tại.

+ Bà cụ Tứ toàn nói chuyện của tương lai, toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau. Bà lão bàn với con tính chuyện nuôi gà, ngoảnh đi ngoảnh lại sẽ có đàn gà cho mà xem. Câu chuyện của bà lão bất giác làm cho ta nhớ lại bài ca dao miền Trung- mười cái trứng. Cũng giống như tất cả những người bình dân xưa, bà lão đang gieo vào lòng các con bà niềm lạc quan, niềm tin và hi vọng. Từ đàn gà mà có tất cả. Khát vọng sống bật lên ngay cả trong hoàn cảnh khốn cùng nhất “chớ than phận khó ai ơi- Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây”.

- **Song niềm vui của bà cụ Tứ cũng thật tội nghiệp. Miếng cháo cám đắng chát và tiếng trống thúc thuế dồn dập vội vã đưa bà cụ Tứ trở về với thực tại** với tiếng nói xen lẫn cả hơi thở dài trong lo lắng: “Đằng thì nó bắt giồng đây, đằng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này không chắc đã sống được qua được đâu các con ạ”! Và bà lại khóc, tình thương con lại hiện hình qua những giọt nước mắt lặng lẽ tuôn rơi.

Với sự thấu hiểu, với sự đồng cảm, Kim Lân đã dựng lên hình ảnh bà cụ Tứ- người mẹ thương con, nhân hậu, bao dung. Trong hoàn cảnh đói nghèo, bà vẫn dang rộng cánh tay đón nhận người con dâu mặc dù trong lòng còn nhiều xót xa, tủi cực, vẫn gieo vào lòng các con ngọn lửa sống trong hoàn cảnh tối tăm của xã hội lúc bấy giờ.

6. Giá trị hiện thực, nhân đạo

6.1. Giá trị hiện thực:

- Truyện đã dựng lại một cách chân thực những ngày tháng bi thảm trong lịch sử dân tộc, đó là khoảng thời gian diễn ra nạn đói năm 1945:

- + Cái chết đeo bám, bủa vây khắp mọi nơi.
- + Dòng thác người đói vật vờ như những bóng ma.
- + Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư từ lúc nào.
- + Âm thanh của tiếng gào lên từng hồi thê thiết.
- + Xóm ngụ cư, với những khuôn mặt hốc hác, u tối.
- + Cái đói hiện lên trong từng nếp nhà rúm ró, xẹo xệch, rách nát.
- + Cái đói hiện hình trên khuôn mặt của chị vợ nhặt.
- + Bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại.

- Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói năm 1945.

- Tuy nhiên, còn có một hiện thực được phản ánh trong tác phẩm: hiện thực mang tính xu thế, đó là tấm lòng của người dân khi đến với cách mạng.

6.2. Giá trị nhân đạo

- + Thái độ đồng cảm xót thương với số phận của người lao động nghèo khổ.
- + Lên án tội ác dã man của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp.
- + Trân trọng tấm lòng nhân hậu, niềm khao khát hạnh phúc bình dị những người lao động nghèo.
- + Dự báo cho những người nghèo khổ con đường đấu tranh để đổi đời, vươn tới tương lai tươi sáng.

7. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.
- Lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn làm nổi bật sự đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách nhân vật.
- Tạo không khí và dựng thoại rất hấp dẫn, ấn tượng.
- Nhân vật được khắc họa sinh động đặc biệt là ngòi bút miêu tả tâm lý nhân vật tinh tế.
- Ngôn ngữ: Bình dị, đời thường nhưng có chất lọc kỹ lưỡng, có sức gợi và đậm chất Bắc Bộ.

8. Chủ đề

Qua truyện “Vợ nhặt”, Kim Lân muốn khẳng định: trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, ngay cả khi cái chết liên kề, những người dân lao động nghèo khổ, lương thiện vẫn yêu thương, đùm bọc lấy nhau, vẫn khát khao mái ấm hạnh phúc gia đình và hy vọng vào một cuộc sống mới tốt đẹp hơn

RỪNG XÀ NU (NGUYỄN TRUNG THÀNH)

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm được viết năm 1965 khi giặc Mĩ đổ quân ào ạt vào bãi biển Chu Lai - Quảng Ngãi. Đó là lúc nhà văn muốn viết một bài “Hịch tướng sĩ” thời đánh Mĩ để động viên, cổ động nhân dân bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ.
- Truyện được đăng trên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng miền Trung Trung Bộ, sau đó được in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Tóm tắt

Mở đầu truyện là cảnh rừng xà nu bạt ngàn đứng trong “tầm đại bác” của giặc đang ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng Xôman. Sau 3 năm đi lực lượng, Tnú được cấp trên cho phép về thăm làng một đêm. Bé Heng nay đã trở thành một giao liên chững chạc, nhanh nhẹn. Dít nay đã trở thành bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội vững vàng. Đêm hôm đó, cụ Mết đã kể cho cả dân làng nghe về cuộc đời Tnú. Hồi đó Mĩ Diêm khủng bố gắt gao, được anh Quyết dìu dắt Tnú cùng Mai tham gia nuôi giấu cán bộ cách mạng từ nhỏ. Giặc bắt anh, sau 3 năm anh lại vượt ngục Kontum trở về. Lúc này anh Quyết đã hi sinh, Tnú lấy Mai. Anh tiếp tục cùng dân làng mài giáo mác chuẩn bị chiến đấu. Giặc nghe tin, chúng về làng càn quét, khủng bố. Kẻ thù bắt vợ con anh, tra tấn tàn bạo ngay trước mắt anh. Cầm hồn cháy bỏng, anh đã nhảy xổ ra giữa bọn lính nhưng cũng không cứu được mẹ con Mai. Giặc bắt anh, quần giẻ tấm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay anh. Cụ Mết cùng thanh niên trong làng đã nổi dậy giết sạch bọn lính cứu Tnú. Sau đó anh gia nhập lực lượng quân giải phóng. Câu chuyện kết thúc bằng cảnh cụ Mết và Dít tiễn Tnú trở lại đơn vị, trước mắt họ là những cánh rừng xà nu nối tiếp đến tận chân trời.

3. Nhan đề

- Nhan đề là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà văn. Hình ảnh rừng xà nu là linh hồn của tác phẩm. Cảm hứng chủ đạo và dụng ý nghệ thuật của nhà văn được khơi nguồn từ hình ảnh này.
- Rừng xà nu là hình ảnh trung tâm có vẻ đẹp riêng, gắn bó mật thiết với cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân Tây Nguyên, biểu tượng cho những phẩm chất cao đẹp của con người Tây Nguyên: sức sống mãnh liệt, kiên cường, bất khuất, khao khát tự do.
- Nhan đề còn gợi chủ đề, cảm hứng sử thi cho truyện ngắn.

4. Hình tượng cây xà nu

* Vị trí xuất hiện:

Nhan đề, đầu và cuối tác phẩm, xuất hiện trong sự đối chiếu so sánh với các nhân vật ở trong truyện.

* Nghĩa tả thực:

Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên.

* Nghĩa biểu tượng:

- *Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên:*

- + Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân làng Xôman.
- + Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xôman.
- + Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xôman đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ, cụ Mết nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu

thương, gần gũi xen lẫn tự hào “không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”. Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

- Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.

+ Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xôman nói riêng (anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai...) và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu.

+ Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lý tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến.

+ Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên (cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, Heng) đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

+ Sự tồn tại kỳ diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù tượng trưng cho sức sống bất diệt, sự bất khuất, kiên cường và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến đấu còn với kẻ thù.

- Nghệ thuật miêu tả:

+ Kết hợp miêu tả cụ thể lẫn khái quát, khi dựng lên hình ảnh cả rừng xà nu, khi đặc tả cận cảnh một số cây

+ Phối hợp cảm nhận nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng tràn đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh giữa ánh nắng

+ Hình tượng cây xà nu vừa hiện thực lại vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng. Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động, hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi ra nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.

+ Hình ảnh cây xà nu xuất hiện ở đầu tác phẩm rồi kết thúc tác phẩm lại hiện ra cánh rừng xà nu bạt ngàn. Đây là một kết cấu vòng tròn. Kết cấu ấy cho phép ta nghĩ : cây xà nu không chỉ là tượng trưng cho một làng Xô Man nhỏ bé hay cho một vùng núi rừng Tây Nguyên. Có thể đó còn là biểu tượng của cả miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam trong những tháng năm chống đế quốc Mỹ.

5. Hình tượng nhân vật Tnú

- Tnú là người có tính cách trung thực, gan góc, dũng cảm, mưu trí:

+ Giặc giết bà Nhan, anh Xút nhưng Tnú (lúc bấy giờ còn nhỏ) không sợ. Tnú vẫn cùng Mai xung phong vào rừng nuôi giấu cán bộ.

+ Học chữ thua Mai, Tnú đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu đến chảy máu.

+ Khi đi liên lạc không đi đường mòn mà “xé rừng mà đi”, không lội chỗ nước êm mà “lựa chỗ thác mạnh vượt bằng băng như con cá kình”. Bởi theo Tnú những chỗ nguy hiểm giặc “không ngờ” đến.

+ Bị giặc phục kích bắt, bị tra tấn dã man nhưng Tnú quyết không khai. Khi bọn giặc kéo về làng, bắt Tnú khai cộng sản ở đâu anh đặt tay lên bụng đồng dạng nói “cộng sản ở đây này”.

- Tnú là người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng

+ Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên

mới về thăm.

+ Tính kỉ luật cao trong mối quan hệ với cách mạng biểu hiện thành lòng trung thành tuyệt đối: khi bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt gan ruột nhưng Tnú không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời dạy của anh Quyết : “người cộng sản không thém kêu van”.

- Một trái tim yêu thương và sự sôi sục căm giận

+ Tnú là một người sống rất nghĩa tình: Tnú đã tay không xông ra cứu vợ con. Động lực ghê gớm ấy chỉ có thể được khơi nguồn từ trái tim cháy bỏng ngọn lửa yêu thương và ngọn lửa căm thù. Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng: anh lớn lên trong sự đùm bọc yêu thương của người dân làng Xôman.

+ Lòng căm thù ở Tnú mang đậm chất Tây Nguyên: Tnú mang trong tim ba mối thù: Thù của bản thân; Thù của gia đình; Thù của buôn làng

- Ở Tnú, hình tượng đôi bàn tay mang tính cách, dấu ấn cuộc đời

+ Khi lành lặn: đó là đôi bàn tay trung thực, nghĩa tình (bàn tay cầm phấn viết chữ anh Quyết dạy cho; bàn tay cầm đá đập vào đầu mình để tự trừng phạt vì học hay quên chữ ...

+ Khi bị thương: đó là chứng tích của một giai đoạn đau thương, của thời điểm lòng căm hận sôi trào “Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy trong bụng”. Đó cũng là bàn tay trừng phạt, bàn tay quả báo khi chính đôi bàn tay tàn tật ấy đã bóp chết tên chỉ huy đồn giặc trong một trận chiến đấu của quân giải phóng.

- Hình tượng Tnú điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên làm sáng tỏ chân lí của thời đại đánh Mĩ: “chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.

+ Bi kịch của Tnú khi chưa cầm vũ khí là bi kịch của người dân STrá khi chưa giác ngộ chân lí (bà Nhan, anh Xút). Tnú là người có thừa sức mạnh cá nhân nhưng anh vẫn thất bại đau đớn khi không có vũ khí. Với bàn tay không có vũ khí trước kẻ thù hung bạo anh đã không bảo vệ được vợ con và bản thân.

+ Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xôman đã cầm vũ khí đứng lên. Cuộc đời bi tráng của Tnú là sự chứng minh cho chân lí: phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng.

+ Con đường đấu tranh của Tnú từ tự phát đến tự giác cũng là con đường đấu tranh đến với cách mạng của làng Xôman nói riêng và người dân Tây Nguyên nói chung.

Tóm lại, câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Tây Nguyên nói riêng và người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

6. Cụ Mết, Dít, bé Heng

- *Cụ Mết*: “Pho sứ sống” của làng Xô man; Người giữ lửa truyền thống của cả bộ tộc, người kết nối quá khứ và hiện tại, hôm qua và hôm nay; “thủ lĩnh” tinh thần, người định hướng con đường đi theo cách mạng cho cả bộ tộc; nhân vật tiêu biểu cho tính cách quật cường, bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng, người Tây Nguyên nói chung, thậm chí rộng ra là cả dân tộc.

Nếu ví làng Xôman như một khu rừng Xà nu đại ngàn, thì cụ Mết chính là cây đại thụ.

- **Dít:** một cô bé gan dạ, dũng cảm, sớm tiếp bước các thế hệ đi trước khi đến với cách mạng; tiêu biểu thế hệ trẻ của làng Xô man trưởng thành trong cuộc kháng chiến; Cùng với Tnú, Dít là lực lượng chủ chốt của cuộc đấu tranh ngày hôm nay, đó là sự tiếp nối tự giác và quyết liệt. Cũng như Tnú, Mai và nhiều thanh niên khác trong làng, Dít là một trong “những cây xà nu đã trưởng thành” của “đại ngàn Xô man” hùng vĩ.

- **Bé Heng:** Một cậu bé hồn nhiên, ngộ nghĩnh đáng yêu; Sớm tham gia vào cuộc kháng chiến chung của cả làng; Là hình ảnh tiêu biểu về một thế hệ đánh Mĩ mới, sẽ tiếp bước một cách mạnh mẽ những Tnú, Mai, Dít; Trong “Rừng xà nu”, bé Heng chính là một trong những “cây xà nu con” “mới mọc lên”.

7. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

+ **Đề tài:** Viết về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ; số phận và con đường giải phóng của dân làng Xôman) không chỉ là vấn đề sinh tử của một ngôi làng ở Tây Nguyên mà còn là của cả dân tộc Việt Nam.

+ **Hệ thống nhân vật** mà điển hình là Cụ Mết, Tnú, Dít: đều là những cá nhân anh hùng kết tinh cao độ vẻ đẹp và phẩm chất của cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, thậm chí của con người Việt Nam trong chiến đấu (yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, dũng cảm, kiên cường, trung thành với cách mạng...

+ **Không gian nghệ thuật:** rộng lớn.

+ **Cách kể chuyện:** Chuyện được kể bên bếp lửa qua lời kể của một già làng, đông đảo dân làng từ già đến trẻ đều đang quây quần bên bếp lửa để lắng nghe, không khí rất trang nghiêm

+ Xây dựng thành công **những hình tượng nghệ thuật** độc đáo – hình tượng cây xà nu, rừng xà nu không chỉ thể hiện tư tưởng chủ đề, đem lại chất sử thi mà còn tạo nên giá trị lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

+ **Giọng điệu:** *ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng*; ngôn ngữ trang trọng, hào hùng.

8. Đặc sắc nghệ thuật

+ Tô đậm không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên (bức tranh thiên nhiên; ngôn ngữ, tâm lí, hành động của nhân vật)

+ Xây dựng thành công hai tuyến nhân vật đối lập gay gắt: giữa kẻ thù (thằng Dục) với lực lượng cách mạng, đại diện là các thế hệ nối tiếp nhau vừa có những nét cá tính sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (cụ Mết, Tnú, Dít,...)

+ Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu vừa hiện thực vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng, đem lại chất sử thi và lãng mạn, bay bổng cho thiên truyện.

+ Nghệ thuật trần thuật sinh động (đan cài câu chuyện về cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man; xen kẽ thời gian kể chuyện và thời gian của các sự kiện; phối hợp các điểm nhìn,...) tạo nên giọng điệu, âm hưởng phù hợp với không gian Tây Nguyên.

9. Chủ đề

Rừng xà nu là câu chuyện về quá trình trưởng thành trong nhận thức cách mạng của một con người, cũng như của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Chân lí tất yếu mà họ nhận ra là: chỉ có dùng bạo lực cách mạng mới có thể đè bẹp được bạo lực phản cách mạng

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH (Nguyễn Thi)

1. Tác giả

- Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam trong thời kì chống Mỹ
- Sinh ra ở miền Bắc nhưng gắn bó máu thịt với mảnh đất miền Nam và được mệnh danh là nhà văn của người nông dân Nam Bộ
- Có biệt tài phân tích tâm lí

2. Hoàn cảnh sáng tác

Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* được hoàn thành vào tháng 2 năm 1966, trong những ngày chiến đấu chống Mỹ ác liệt, khi nhà văn công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng*.

3. Tóm tắt

Truyện kể về gia đình anh giải phóng quân tên Việt. Việt được sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, ba mẹ đều bị giết dưới bàn tay của kẻ thù. Chính mối thù sâu sắc với Mỹ- ngụy đã thôi thúc những người con trong gia đình ấy khát khao chiến đấu để trả thù nhà, nợ nước. Trong một trận đánh, Việt bị thương, bị lạc đồng đội. Việt ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Cũng giống như những lần tỉnh dậy trước, hồi ức quá khứ, hiện tại luôn đan xen nhau. Lần tỉnh thứ 4 của Việt, kí ức về má hiện về, mấy hạt mưa làm Việt choàng tỉnh hẳn. Việt sợ bóng tối, sợ ma hơn là sợ giặc. Dù bị thương nhưng phân biệt rất rõ đâu là tiếng súng nổ của ta, đâu là tiếng pháo lênh lững của giặc. Việt nhớ lại cảnh hai chị em tranh nhau đi tòng quân. Việt đòi đi nhưng chị Chiến không nghe, sau đó phải nhờ chú Năm phân giải. Chú Năm nhất trí cho cả hai đi. Trước khi lên đường, chị Chiến lo thu xếp công việc gia đình. Gửi em Út sang chú Năm, nhà cửa gửi cho các anh trong chi bộ làm nơi dạy học, ruộng trả lại cho xã, gởi bàn thờ má sang chỗ chú Năm. Đoạn trích kết thúc bằng hình ảnh hai chị em Việt- Chiến khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm.

4. Nhan đề

“Những đứa con” trong nhan đề của truyện trước hết chính là Việt và Chiến - những người con trong một “gia đình” nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương cách mạng. Mở rộng hơn, còn có thể hiểu đó là thế hệ trẻ miền Nam, những người con của đại “gia đình” miền Nam ruột thịt trong những năm kháng chiến chống Mỹ ác liệt.

Nhan đề gợi lên mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, giữa tình cảm gia đình, với tình yêu nước, yêu cách mạng. Chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

5. Tình huống truyện

- Việt – nhân vật chính của truyện bị thương nặng trong một trận đánh, Việt bị lạc đồng đội, ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Và chính trong trạng thái khi ngất đi, lúc tỉnh lại, Việt đã hồi tưởng lại những sự kiện diễn ra ở gia đình mình, với mình, chị Chiến.
- Truyện được kể theo dòng ý thức của nhân vật khi liên mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của người trong cuộc làm cho câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

6. Cách trần thuật

+ 3 phương thức trần thuật phổ biến trong tác phẩm tự sự (căn cứ vào ngôi của nhân vật được kể).

- Phương thức 1: theo ngôi thứ 3 của người kể chuyện giấu mình > lời gián tiếp.
 - Phương thức 2: theo ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện > lời trực tiếp.
 - Phương thức 3: theo ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn, lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật > lời nửa trực tiếp.
- + Những đứa con trong gia đình: kể theo phương thức thứ 3

II. PHÂN TÍCH

1. Truyền thống gia đình đã gắn bó những con người với nhau

- Cẩn thù giặc sâu sắc.
 - Gan góc, dũng cảm, khao khát được chiến đấu, giết giặc.
 - Giàu tình nghĩa, rất mực thủy chung, son sắc với quê hương, cách mạng.
- > Tạo nên một dòng sông truyền thống.

2. Hình ảnh gia đình

+ *Ba Má, Chú Năm*

Người mẹ: (đọc toàn bộ truyện để có sự phân tích khái quát)

- Qua kí ức đứa con: rất phụ nữ, vị tha, nhân hậu nhưng không mềm yếu.
- Có cuộc sống cơ cực, lam lũ, nhọc nhằn, khổ đau (bố chồng và chồng bị giặc giết, một thân một mình nuôi ba đứa con nhỏ)
- Tính cách phi thường trong những biểu hiện tình cảm bình thường:
 - o Với chồng: đi đòi đầu chồng > gan góc.
 - o Với con:

Thương con hết mực nhưng rất nghiêm khắc (trong hồi ức chập chờn của Chiến, Má hiện lên đầu tiên: ghé lại, xoa đầu, đánh thức, lấy cơm cho Việt ăn...)

Luôn luôn nhắc nhở con về truyền thống gia đình và mối thù dân tộc.

Hun đúc, nuôi dưỡng ở con ý chí chiến đấu không mệt mỏi.

Cả Chiến và Việt luôn tạc dạ lời dặn của mẹ. > hình bóng của người mẹ đầy yêu thương và có sức mạnh cổ vũ mãnh liệt với hai chị em. Má in dấu trong mỗi câu nói, mỗi hành động của từng đứa con.

+ *Chú Năm:*

- Khắc họa qua giọng hò:

“Câu hò nổi lên giữa ban ngày, bắt đầu cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhấn nhá, tha thiết, cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội” > so sánh tiếng hò như “một hiệu lệnh”, “một lời thề dữ dội” > Tiếng hò hút tất cả tâm lực của Chú Năm > vừa nhắc nhở về truyền thống, thắp lên niềm tự hào về quê hương khó nghèo nhưng giàu có và bất khuất, vừa như lời hiệu triệu, một tiếng trống quân thúc giục động viên thanh niên ra trận.

- Giữ cuốn sổ gia đình, ghi từng ngày thay cho Việt và Chiến.

Người giữ lửa yêu nước truyền cho các thế hệ.

Những con người có chung phẩm chất: yêu nước, gắn bó với quê hương tha thiết, căm thù giặc, gan góc, kiên cường, chiến đấu hết mình vì Tổ quốc.

+ Cuốn sổ gia đình

- Chi chi tiết những việc xảy ra với gia đình > bằng chứng sống về tội ác của kẻ thù, lưu giữ, nuôi dưỡng truyền thống gia đình.
- Trao cho Việt và Chiến > hành động ý nghĩa: trao cho thế hệ con cháu trách nhiệm giữ gìn truyền thống.
- Cuốn sổ như một con sông > Con sông tích tụ nước từ bao đời, luôn luôn chảy (như các thế hệ tiếp nối nhau), đổ về biển rộng (hòa quyện vào truyền thống bất khuất của dân tộc, hướng tới tương lai tươi sáng) > dòng chảy truyền thống gia đình bền bỉ, liên tục và bất tử.

Nhận xét:

- Hình ảnh gia đình, gắn với nhan đề tác phẩm, là môi trường khắc họa hình ảnh những đứa con.
- Tiêu biểu cho hình ảnh những gia đình miền Nam giàu truyền thống yêu nước trong kháng chiến chống Mỹ.

3. Hình ảnh những đứa con

a) Nhân vật Chiến:

- Tính cách trẻ con:
 - Tranh đi bộ đội với em
 - Tranh bắt ếch.
- Mang những phẩm chất của Má
 - Đảm đang, tháo vát: Thu xếp nhà cửa gọn gàng trước khi đi.
 - Tiềm ẩn bản năng chăm lo của một người phụ nữ: thương và lo cho em, nghĩ ngợi việc nhà...
 - Bộc trực, quyết liệt, gan góc, không đội trời chung với kẻ thù: “Nếu giặc còn thì tao mất”.

Chiến là hình ảnh tiếp nối của Má: 3 lần được so sánh với má (nói in như má vậy, giống hệt như má vậy, nói nghe in như má vậy) > sự tiếp nối truyền thống gia đình > dòng chảy truyền thống dạt dào qua các thế hệ.

b) Nhân vật Việt:

- Tính cách trẻ con, hồn nhiên, vô tư:
 - Tranh đi bộ đội, tranh bắt ếch với chị.
 - Trong khi chị Chiến lo toan thu xếp việc gia đình thì Việt “lăn kên ra ván cười”, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng tay” rồi ngủ quên lúc nào không biết
 - Đi đánh giặc vẫn đeo ná thun.
 - Không sợ giặc nhưng lại sợ ma.
- Yêu thương, gắn bó với gia đình
 - Thương má:
 - o Hình dung về má qua hồi ức của Việt dịu dàng, tha thiết.
 - o Chuyển bàn thờ má: nhả nhủ, tâm sự với má về quyết tâm trả thù.
 - Thương chú Năm, thương chị: “Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ”
- Chiến sĩ giải phóng gan góc, quả cảm:
 - Diệt được xe bọc thép của giặc.

- Bị thương nặng, lạc đồng đội, trong hồi ức đứt nối nhưng luôn thường trực nung nấu: tìm về với anh em, để tiếp tục đấu tranh.

- Căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm chiến đấu đến cùng:

- Thể hiện sâu sắc qua chi tiết cảm động: chuyển bàn thờ mẹ cùng chị Chiến

- Đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về > lời nhủ nhủ, tâm tình cũng là lời thể, lời hứa với Má.

- Mỗi thù thắng Mĩ thì có thể rờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai > mỗi thù trừu tượng tụ thành hình thành khối như máu bầm không tan.

Việt và Chiến vừa là khúc sau của dòng sông truyền thống gia đình vừa tiêu biểu cho thế hệ trẻ miền Nam chống Mĩ: bộc trực, thẳng thắn, gan dạ, dũng cảm, căm thù giặc sâu sắc, yêu nước tha thiết và quyết tâm chiến đấu vì độc lập.

4. Đặc sắc nghệ thuật

- Tình huống truyện hấp dẫn, nghệ thuật trần thuật: trần thuật chủ yếu qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt khi bị thương, ngắt đi tình lại nhiều lần. Lối kết cấu dựa vào dòng hồi tưởng nhân vật như thế làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân theo trật tự thời gian.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể, giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ.

- Khắc họa tính cách nhân vật đậm chất Nam Bộ: thẳng thắn, bộc trực, lạc quan, yêu quê hương, gia đình, thủy chung đến cùng với cách mạng, ngùn ngụt ngọn lửa căm thù giặc...

- Dựng đối thoại và độc thoại nội tâm hấp dẫn, cảm động.

5. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi

Khuynh hướng sử thi thể hiện ở:

- + Chủ đề: ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình cũng là của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

- + Nhân vật: có tính khái quát cao.

- + Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng

6. Chủ đề

Qua hồi ức của Việt khi bị thương, tác giả ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ đồng thời khẳng định: chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA (Nguyễn Minh Châu)

1. Tác giả

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở làng Thới, xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đầu năm 1950, ông gia nhập quân đội- Từ năm 1952 đến 1958 ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320.- Năm 1962 ông về phòng văn nghệ quân đội sau chuyển sang tạp chí văn nghệ quân đội.

- Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tiền hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách

- Ông “*thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiện nay*”. Năm 2000, ông được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật

* Tác phẩm chính: Dấu chân người lính, miền cháy, chiếc thuyền ngoài xa.

2. Xuất xứ văn bản

Chiếc thuyền ngoài xa được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra. Tác phẩm nằm trong xu hướng nghệ thuật chung của văn học thời kỳ đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người đời thường.

3. Tóm tắt văn bản

Theo yêu cầu của trưởng phòng, nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đến một vùng ven biển miền Trung (cũng là nơi anh đã từng chiến đấu) để chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Sau nhiều ngày “phục kích”, người nghệ sĩ đã phát hiện và chụp được “một cảnh đắt trời cho” – đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh đã kinh ngạc hết mức khi chứng kiến từ chính chiếc thuyền đó cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man, đứa con vì muốn bảo vệ mẹ đã đánh trả lại cha mình. Những ngày sau, cảnh tượng đó lại tiếp diễn và lần này người nghệ sĩ đã ra tay can thiệp... Theo lời mời của chánh án Đẩu (một người đồng đội cũ của Phùng), người đàn bà hàng chài đã đến toà án huyện. Tại đây, người phụ nữ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đẩu và Phùng, nhất quyết không bỏ lão chồng vũ phu. Chị đã kể câu chuyện về cuộc đời mình và đó cũng là lí do giải thích cho sự từ chối trên. Rời vùng biển với khá nhiều ảnh, người nghệ sĩ đã có một tấm được chọn vào bộ lịch “tĩnh vật hoàn toàn” về “thuyền và biển” năm ấy. Tuy nhiên, mỗi lần đứng trước tấm ảnh, người nghệ sĩ đều thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy hình ảnh người đàn bà nghèo khổ, lam lũ ấy bước ra từ bức tranh.

4. Nhan đề văn bản

- ***Chiếc thuyền ngoài xa*** trước hết là biểu tượng của nghệ thuật, đó là thứ nghệ thuật đạt tới sự toàn mỹ và thánh thiện đến mức mà chiêm ngưỡng nó, người nghệ sĩ thấy tâm hồn mình được thanh lọc.

- Chiếc thuyền khi về gần đó lại là hiện thân của cuộc đời lam lũ, khó nhọc, thậm chí của những éo le, trái ngang và nghịch lí trong cuộc sống.

- Như vậy, chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa nhưng cuộc đời thì lại rất gần. Người nghệ sĩ cần có một khoảng cách nhất định để khám phá và thưởng thức vẻ đẹp đích thực của nghệ thuật nhưng lại cũng cần bám sát cuộc đời để phát hiện ra những sự thật của cuộc sống.

- Nhan đề là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật !

5. Tình huống truyện

- Tình huống: một nghệ sĩ nhiếp ảnh đến một vùng ven biển miền Trung để chụp một tấm ảnh về cảnh biển buổi sớm có sương. Tại đây, anh đã phát hiện và chụp được một cảnh tượng “trời cho” - đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, người nghệ sĩ đã chứng kiến cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man. Ba hôm sau, cảnh tượng ấy lại diễn ra, người đàn bà được mời đến tòa án huyện, tại đây, người nghệ sĩ lắng nghe câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài kể lại và đó như một lời giải thích vì sao chị ta không bỏ chồng dù người chồng tàn bạo.

- Đây là một “tình huống nhận thức”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật. Phùng đã phát hiện sau cảnh đẹp như mơ kia là những ngang trái, nghịch lí của đời thường.

- Tình huống truyện, thể hiện cái nhìn đa chiều về cuộc sống. Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài. Từ tình huống truyện, tác giả đã đặt ra vấn đề “đôi mắt”, cách nhìn đời, nhìn người trong cuộc sống.

II. PHÂN TÍCH

1. Hai phát hiện của Phùng.

a) Phát hiện thứ nhất: phát hiện vẻ đẹp nghệ thuật

- Vị thế của Phùng: nghệ sĩ nhiếp ảnh.
- Mục đích của chuyến đi: chụp bổ sung một bức ảnh buổi sáng có sương mù theo yêu cầu của trưởng phòng (để xuất bản bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển).
- Điểm nhìn: từ xa, trong làn sương mờ ảo.
- Sự hình thành tác phẩm nghệ thuật:
 - + Bắt đầu từ cảnh “trời cho”.
 - + Tuy nhiên để có được tác phẩm, cần một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế nhanh nhạy nắm bắt khoảnh khắc xuất thần của nghệ thuật:
 - o Mô tả khung cảnh lãng mạn, thơ mộng.
 - o Trạng thái, hành động:
 - o Bối rối, trong tim tưởng như có cái gì bóp thắt lại => cơn “đau đẽ”, khoảnh khắc xung động cực điểm để tác phẩm hoàn thành.
 - + Không phải lựa chọn gì nữa, bấm một hồi “liền thanh” => dường như thiên nhiên đã bày sẵn tuyệt tác, người nghệ sĩ chỉ việc ghi lại một cách dễ dàng.
- Cảm hứng triết lí về nghệ thuật:
 - + Vẻ đẹp của “cái đẹp tuyệt đỉnh”: “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ; một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”. => nghệ thuật là sự giản dị, tự nhiên.
 - + “Cái đẹp là đạo đức” => khoảnh khắc phát hiện ra một tác phẩm độc đáo là sự “khám phá chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn” => cái đẹp “thanh lọc” tâm hồn, để tâm hồn con người cao khiết, không gợn đục, thánh thiện.

Nhận xét:

Sự phát hiện ra cái đẹp trong nghệ thuật đôi khi là kết hợp của rung động và duyên may. Nhìn ở góc độ này, nó là thứ đầu sao còn tương đối dễ phát hiện, dễ thấy.

b) Phát hiện thứ hai: Phát hiện về hiện thực cuộc sống.

- Điểm nhìn: chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ trước tôi đứng => gần, trực diện, rõ nét.

- Hình ảnh:

+ Người đàn bà: cao lớn, với những đường nét thô kệch, rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi(...) tái ngắt và dường như đang buồn ngủ, tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới.

+ Người đàn ông: tấm lưng rộng và cong, mái tóc tổ quạ, đi chân chữ bát, hàng lông mày cháy nắng, hai con mắt đầy vẻ độc dữ.

=> Hình ảnh xấu xí, sù sì, trần trụi, thô mộc, gai góc của đời sống, đối lập với vẻ lãng mạn của khung cảnh thiên nhiên trong bức ảnh nghệ thuật.

- Hành động:

+ Người chồng: hùng hổ, rút chiếc thắt lưng, “chẳng nói chẳng rằng” quật tới tấp vào lưng người đàn bà => hành động hung bạo, dã man, lạnh lùng, như một con thú dữ.

+ Người vợ: cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

+ Đứa con: giằng thắt lưng, quật lại bổ để bảo vệ mẹ.

=> Giống như một vở kịch câm, không lời chú giải, đầy nghịch lí khiến câu hỏi về hiện thực trong Phùng muốn vỡ ra.

Nhận xét:

Phát hiện về một hiện thực gồ ghề, gai góc, ngang trái, phức tạp, không dễ lí giải, khác xa, thậm chí đối lập với vẻ đẹp bình yên của tác phẩm nhiếp ảnh.

* **Mối quan hệ giữa hai phát hiện** (mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, nhà văn và cuộc đời)

- Phát hiện nghệ thuật, ở một chừng mực nhất định dễ thấy hơn phát hiện về hiện thực.

- Đời sống con người vốn bề bộn, phức tạp. Hiện thực không đơn chiều, giản đơn, toàn màu hồng mà đa chiều, phân tranh nhiều mảng sáng tối chưa dễ lí giải. Nhà văn nếu đứng ở ngoài xa để quan sát sẽ chỉ thấy một hiện thực mờ ảo - chiếc thuyền thấp thoáng biển khơi. Từ đó đòi hỏi nhà văn phải có cái nhìn sâu sắc, suy tư hơn nữa.

2. Người đàn bà làng chài và câu chuyện đời tự kể.

- Hình dáng: thô mộc, xấu xí, như nét vẽ vội của tạo hoá, mang những đặc trưng của một người đàn bà miền biển lam lũ.

- Thái độ, hành động khi được mời tới toà án:

+ Sợ sệt, lúng túng, tìm đến một góc tường để ngồi.

+ Rón rén ngồi ghé vào chiếc ghế mà Đẩu mời.

+ Van xin chính quyền đừng bắt chị bỏ người chồng vũ phu: “Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó” => kiên quyết không bỏ chồng bằng mọi giá. => hành động ẩn chứa nhiều nghịch lí, gây bất ngờ đối với cả Đẩu và Phùng => một sự thật không dễ lí giải trong hoàn cảnh người đàn bà phải chịu đựng những trận đánh thừa sống thiếu chết. (ba ngày một trận nhỏ, năm ngày một trận lớn) => Câu hỏi đặt ra: điều gì khiến người đàn bà khôn khéo ấy tha thiết bám víu cuộc sống địa ngục kinh hoàng với người chồng hung bạo kia?

- Câu chuyện cuộc đời:

+ Cách xưng hô: con, quý toà - chị, các chú => thay đổi tương quan: bị động, yếu thế, thiếu tự tin, bề dưới nói với bề trên - chủ động, bình đẳng, con người có hiểu biết nói với người đang lắng nghe.

- Nội dung câu chuyện:

+ Xấu, buộc phải lấy anh hàng chài

+ Đám đàn bà đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật => chồng hung hăng.

+ Bất kể lúc nào khổ quá, chồng lại lôi ra đánh, ngay trên tàu, sau này xin mãi mới được lên bờ chịu đòn.

+ Lí lẽ để “dừng bắt tôi bỏ nó”:

+ Giá đẻ ít đi => biện minh cho hành động hung hăng của chồng bằng cách chỉ ra lỗi thuộc về sự nghèo đói, lạc hậu, “đẻ lắm”.

+ Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết nổi vất vả của một người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông(...) những khi biển động => vì cần một trụ cột.

+ Đàn bà trên thuyền phải sống cho con chứ không thể sống cho mình => vì trách nhiệm, tấm lòng vị tha, bản năng hi sinh của một người mẹ.

+ Cũng có lúc vợ chồng con cái sống hòa thuận, vui vẻ => cuộc sống với người đàn ông “dã man” kia không phải không có những khoảnh khắc đầm ấm hạnh phúc.

=> **Nhận xét:**

Qua nội dung câu chuyện, cách kể và ngôn ngữ kể chuyện, thấy được:

- Số phận người đàn bà: đau khổ, bất hạnh, buộc phải bảo vệ, duy trì một cuộc sống bị đầy đoạ, đánh đập.

- Tính cách: yêu thương con, vị tha, nhân hậu, am hiểu lẽ sống giản đơn của một người đàn bà hàng chài.

- Sự lí giải, làm sáng tỏ hiện thực đời sống đầy nghịch lí mà Phùng và Đẩu “không thể hiểu được”.

3. Một số nhân vật khác

- *Chánh án Đẩu:*

+ Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.

+ Nhưng Đẩu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

- *Nhân vật người chồng của người đàn bà hàng chài*

+ Vốn là một “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm”

+ Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.

+ Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

- *Thằng bé Phác*

+ Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.

+ Nhưng cũng giống như Đẩu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “lẽ đời” bên trong.

+ Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

4. Tầm ảnh trong “bộ lịch năm ấy”.

- Mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, người nghệ sĩ thấy “*hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai*” (đó là chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, cũng là biểu tượng của nghệ thuật). Và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy “*người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh*” (đó là hiện thân của những lam lũ, khổ khó, là sự thật cuộc đời).

- Ý nghĩa: Nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát li cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

5. Một số đặc sắc về nghệ thuật.

- Xây dựng hình ảnh giàu giá trị biểu tượng: chiếc thuyền ngoài xa.

+ Con thuyền có thật.

+ Con thuyền biểu tượng cho: nghệ thuật, ẩn dụ cho kiếp người đơn độc trên đại dương cuộc đời.

- Điểm nhìn trần thuật: người kể chuyện Phùng - một người lính dày dạn kinh nghiệm chiến trường, một nghệ sĩ nhiếp ảnh tài hoa, một con người tha thiết đấu tranh cho sự công bằng => điểm nhìn trần thuật sắc sảo, giàu suy tư.

- Ngôn ngữ:

• Ngôn ngữ người kể chuyện: khách quan, chân thực, giàu sức thuyết phục (do sự lựa chọn điểm nhìn trần thuật).

• Ngôn ngữ nhân vật: cá thể hoá (Ngôn ngữ của người đàn bà: lóng ngóng, van lơn khi mới đối diện với “quí toà”; chững chạc, thấu trải khi tự kể câu chuyện đời mình, dịu dàng, xa xót khi nói với con; lời lẽ của người đàn ông: tàn nhẫn, tục tằn,...)

6. Chủ đề

Qua tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với những cảnh đời, những thân phận trớ trêu, gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống đồng thời gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật: nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời; người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

(LƯU QUANG VŨ)

1. Tác giả:

Lưu Quang Vũ (1948- 1988) quê gốc ở Đà Nẵng, sinh tại Phú Thọ trong một gia đình trí thức.

+ Từ 1965 đến 1970: Lưu Quang Vũ vào bộ đội và được biết đến với tư cách một nhà thơ tài năng đầy hứa hẹn.

+ Từ 1970 đến 1978: ônng xuất ngũ, làm nhiều nghề để mưu sinh.

+ Từ 1978 đến 1988: biên tập viên Tạp chí Sân khấu, bắt đầu sáng tác kịch và trở thành một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm 80 với những vở đặc sắc như: *Sống mãi tuổi 17*, *Hẹn ngày trở lại*, *Lời thề thứ 9*, *khoảnh khắc và vô tận*, *Bệnh sĩ*, *Tôi và chúng ta*, *Hai ngàn ngày oan trái*, *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*,

+ Lưu Quang Vũ là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết truyện, viết tiểu luận, nhưng thành công nhất là kịch. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại

Lưu Quang Vũ được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những vở kịch gây được nhiều tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Vở kịch được viết năm 1981, nhưng đến năm 1984 mới lần đầu ra mắt công chúng.

3. Tóm tắt đoạn trích

+ Cảm thấy không thể sống như thế này mãi, hồn Trương Ba muốn thoát ra khỏi thân xác anh hàng thịt thô lỗ, phàm tục.

+ Cuộc đối thoại giữa hồn và xác. Hồn Trương Ba đành bản thân nhập lại thân xác anh hàng thịt.

+ Những người thân trong gia đình (vợ, cháu gái, con dâu) đều thấy Trương Ba đã khác xưa, đã lệch lạc nhiều lắm. Đau đớn cực độ, Trương Ba lập cập đến bên cột nhà, đốt hương để gặp Đế Thích.

+ Đế Thích thuyết phục Trương Ba chấp nhận cuộc sống hiện tại hoặc nhập vào thân xác cụ Tị để bảo toàn sự sống. Trương Ba suy nghĩ, cân nhắc và đưa ra quyết định dứt khoát: chấm dứt sự hiện diện của một tôn tại trở trêu có tên gọi là "hồn Trương Ba, da hàng thịt".

+ Hồn Trương Ba vẫn còn mãi giữa màu xanh cây vườn, trong những điều tốt lành của cuộc đời và trong kí ức yêu thương của những người thân.

II. PHÂN TÍCH

1. Nhân vật Trương Ba

a. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác

Hồn Trương Ba: Cho rằng: "Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn". Xác "không có tiếng nói", "không có tư tưởng, không có cảm xúc", "chỉ là xác thịt âm u đui mù", "chỉ là cái vỏ bên ngoài".

Xác hàng thịt: khẳng định "ông không tách khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác". "Lí lẽ" mà xác đưa ra là: "Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi"...

"Hồn Trương Ba: Hồn phủ nhận những "dẫn chứng" xác nêu ra không phải là hành động xuất phát từ ý thức của mình: "Đây là mây chứ, chân tay mây, hơi thở của mây..."

Xác hàng thịt: Xác "chứng minh" ảnh hưởng "sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết" **Hồn Trương Ba:** Hồn cho rằng đó là những lí lẽ "ti tiện" không thể chấp nhận được.

Xác hàng thịt: Xác "tìm kiếm giải pháp" cho sự tồn tại "hoà bình" mang tên "hồn Trương Ba, da hàng thịt" bằng "trò chơi tâm hồn". "Luật chơi" là hồn cứ việc nghĩ mình cao khiết thánh thiện, làm điều gì xấu thì cứ đổ tội cho xác để được thanh thản. Bù lại hồn sẽ làm đủ mọi việc để thoả mãn những khát thèm của xác.

Nhận xét chung:

- Hồn Trương Ba trở thành người "đuối lí" trong cuộc đối thoại này:

+ Từ chỗ cao giọng phủ nhận: "Vô lí, mây không thể biết nói!", "Mây không có tiếng nói" đến chỗ chấp nhận xác có tiếng nói, nhưng đó là "tiếng gọi nơi hoang dã" của bản năng thấp kém, tầm thường.

+ Từ chỗ phủ định quyết liệt, lớn giọng khi xác đưa ra những bằng chứng “hai năm rõ mười” về sức mạnh sai khiến của nó, đến chỗ “không dám trả lời”, lúng túng trong câu nói dứt quãng “Ta... ta... đã bảo mày im đi”, “Nhưng... nhưng...”.

+ Từ chỗ hăng hái đấu lí, đáp lại tất cả những lí lẽ xác đưa ra, đến chỗ “bịt tai lại” “Ta không muốn nghe mày nữa”.

+ Từ cách xưng hô “mày” – “ta” vào đầu cuộc đối thoại, xác đã tinh ý nhận ra khi cuộc đối thoại ở vào hồi kết: “Ấy đây, ông bắt đầu gọi tôi là anh rồi đây !”.

+ Từ mạnh mẽ, đầy khí thế đấu tranh, đến tiếng kêu “trời” tuyệt vọng và dậm dáp bản thân tội nghiệp nhập lại thân xác anh hàng thịt cho người đọc cảm giác dường như hồn đã bị dòn vào con đường cụt không lối thoát, đành phải chấp nhận sự an bài, “hoà thuận” “hồn Trương Ba, da hàng thịt”.

- **Trong cuộc đối thoại, xác hàng thịt mỗi lúc một lần lướt, dòn đuổi hồn Trương Ba:**

+ Xác chủ động “tuyên chiến” khi hồn khao khát được tồn tại độc lập riêng mình.

+ Xác thách thức, giễu cợt mỉa mai hồn: “có đấy”, “có tiếng nói đấy”, “có thật thế không”.

+ Xác cao giọng khoái chí đòi hồn phải “thành thật trả lời”.

+ Xác biết rõ người ta nghĩ gì về mình, đồng thời cũng tỏ ra hiểu thấu từ điệu bộ lúng túng bên ngoài đến những biện luận bên trong tìm kiếm sự thanh thản và vô tội của hồn.

+ Xác “lợi khẩu” khi đưa ra lí lẽ. Xác “mềm dẻo” trong thuyết phục, tranh luận. Khi thì sử dụng lí lẽ, lúc đưa ra bằng chứng. Khi thì cao giọng thách thức, lúc buồn rầu thanh minh. Khi thì đắc ý, tinh quái, lúc lại vuốt ve xoa dịu, an ủi mà mỉa mai. Vừa dụ dỗ, mua chuộc vừa trắng trợn phỉ báng. Xác đã chứng tỏ được ưu thế của nó, uy quyền của nó, sự chi phối khủng khiếp của nó bằng kết cục màn đối thoại là “cái hồn ương bướng” lại tìm về với chỗ trú thân là xác anh hàng thịt.

→ Cuộc đối thoại cũng cho thấy sự ngộ nhận của hồn về chính mình. Sau bấy nhiêu chuyện đã xảy ra với gia đình và bản thân, hồn vẫn cho rằng mình nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn, mọi tội lỗi đều là do xác gây nên. Cho nên không phải ngẫu nhiên xác khẳng định “tác giả” của “trò chơi tâm hồn” không ai khác ngoài “những điều ông vẫn tự nói với mình và với người khác đấy chứ”, xác chỉ làm nhiệm vụ “tổng kết” và phát biểu “luật chơi” cho rõ ràng, cụ thể mà thôi. Mâu thuẫn kịch tạm thời chùng xuống để chờ đợi một cao trào bùng nổ mới, chỉ xảy ra khi nào điều ngộ nhận trên được “vỡ lẽ” hoàn toàn.

Hàm ý của cuộc đối thoại: Linh hồn và thể xác là hai phương diện tồn tại trong mỗi con người. Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và xác thịt chính là cuộc đấu tranh giữa đạo đức và tội lỗi, giữa khát vọng và dục vọng, giữa phần “người” và phần “con” trong mỗi con người.

b. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và những người thân

- Trong thân thể anh hàng thịt, Trương Ba đã không còn là mình. Tất cả những người thân đều đã nhận thấy và đau đớn, lo lắng, bàng hoàng.

- Người vợ yêu thương rung rung trong dòng nước mắt tủi thân tủi phận, chua chát, dằn dỗi.

- Đứa cháu gái vỡ oà tiếng khóc tức tưởi không hiểu sao ông nội thân yêu gần gũi lại trở thành một người “xấu lắm, ác lắm”.

- Chị con dâu bàng hoàng dòng nước mắt sề chia và bẻ tắc, muốn thương, muốn níu giữ hình ảnh của thầy mà không biết phải làm thế nào.

- Trương Ba “thần thờ”, ông ôm đầu bẻ tắc, để rồi nhận thấy “Mày đã thắng thế rồi đây, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta”. Một sự võ lữ vừa bàng hoàng vừa chua chát đã dẫn đến quyết định dứt khoát: thắp hương, châm lửa để gọi Đế Thích.

- Ý nghĩa:

→ Cả nhà đau khổ chán ngán tình cảnh hồn Trương Ba sống trong xác anh hàng thịt. Đây là động lực để đi đến quyết định cuối cùng của hồn Trương Ba: Thắp hương mời Đế Thích xuống.

c. Đối thoại giữa Trương Ba - Đế Thích

*** Trương Ba**

+ Sự khập khiễng của “hồn Trương Ba, da hàng thịt” và giá mà nó phải trả khi cố gắng duy trì để tồn tại trong một cái vỏ giả tạo như vậy đã giúp Trương Ba thấm thía hơn bao giờ hết cái khát vọng: “Tôi muốn được là tôi trọn vẹn”. “Là tôi trọn vẹn”, cái điều tưởng chừng đơn giản nhưng lại chẳng dễ chút nào. Thói quen “sống nhờ, sống gửi” đã khiến con người ta có lúc quên đi cái tôi của bản thân mình. Thói quen “áp đặt” của Đế Thích cho người đời đôi khi cũng làm cho mong muốn giản dị “là tôi trọn vẹn” nghịch lí thay, lại trở thành khát vọng.

+ “Là tôi trọn vẹn”- dám là mình, dám chịu trách nhiệm về mình. Sống thực cho ra con người thật chẳng dễ chút nào. Sống gửi, sống nhờ, sống chấp vá, không được là mình trọn vẹn, đó là sống với bất cứ giá nào - kiểu sống vô nghĩa. Cuộc sống là đáng yêu, đáng quý, đáng trân trọng vô cùng. Ham sống, muốn được sống là ước muốn tự nhiên của mỗi con người. Nhưng... Nếu cái giá phải trả đắt quá. Thì nhất định không thể sống như vậy được !

+ Hồn Trương Ba trước khi bước vào thế giới vình hăng còn qua một phép thử nữa, phép thử có tên “cu Tị”. Trương Ba hình dung trước cảnh một ông già 60 ngụ trong thân xác của một cậu bé 10 tuổi thì cũng đầy bi kịch. Trương Ba không chấp nhận.

+ Lựa chọn của Trương Ba là tất yếu. Đó là sự lựa chọn dũng cảm. Chấp nhận cái chết, chấp nhận sự hư vô để được "là tôi trọn vẹn". Đó là lẽ tất yếu bởi Trương Ba đã thấm thía cái bi kịch đau đớn của cảnh không được là mình. Tất yếu bởi Trương Ba đã “ngộ” ra nhận thức về lẽ sống. Tất yếu bởi đó là kết quả của sự đấu tranh ở một tâm hồn thanh cao, trong sáng, vượt lên nghịch cảnh.

*** Đế Thích**

- Quan niệm về sự sống rất đơn giản, sống chỉ là sự tồn tại

- Ích kỉ, muốn Trương Ba sống chỉ là để thoả mãn thú chơi cờ của mình.

- Ý nghĩa:

→ Về đẹp tâm hồn của con người sẽ thắng trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo để bảo vệ quyền được sống toàn vẹn hợp với lẽ tự nhiên cùng sự toàn thiện nhân cách. Đây là chất thơ trong kịch của Lưu Quang Vũ.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Sáng tạo cốt truyện dân gian.

- Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại.

- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách góp phần phát triển tình huống truyện.

- Những đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật hồn Trương Ba góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

3. Chủ đề

Qua đoạn trích và cả vở kịch, tác giả muốn khẳng định: được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn, hài hoà giữa thể xác và tâm hồn còn quý giá hơn. Con người phải luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

PHẦN III: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI THUỐC (LỖ TẤN)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn

a. Tiểu sử

- Lỗ Tấn (**1881-1936**) tên khai sinh Chu Chương Thọ, sau đổi thành Chu Thụ Nhân
- Quê quán ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh **Chiết Giang, Trung Quốc**
- Ông xuất thân trong một **gia đình quan lại sa sút**.
- Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học những nghề: hàng hải với ước mơ mở rộng tầm mắt; học nghề khai thác mỏ với nguyện vọng làm giàu cho tổ quốc; học nghề y để chữa bệnh những người dân nghèo như bố ông. Đang học y khoa ở Tiên Đài (Nhật), ông đột ngột đổi nghề vì: một lần xem phim, ông thấy người Trung Quốc khỏe mạnh hăm hở đi xem người Nhật chém người Trung Quốc vì làm gián điệp cho Nga (chiến tranh Nga – Nhật). Ông giật mình, nghĩ rằng chữa bệnh thể xác không bằng chữa bệnh về tinh thần cho quốc dân.

- Suốt đời ông dùng ngòi bút của mình để đấu tranh cho nền độc lập dân tộc
- 1936 ông lâm bệnh nặng và mất tại Thượng Hải. Ông xứng đáng là nhà văn hiện thực xuất sắc của Trung Quốc. Năm 1981 cả thế giới kỉ niệm 100 năm ngày sinh và tôn vinh ông là danh nhân văn hóa thế giới.

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Lỗ Tấn là nhà văn có tư tưởng yêu nước tiến bộ, là cây bút hiện thực xuất sắc của Trung Quốc thế kỉ XX.

- Mục đích sáng tác: dùng ngòi bút để phanh phui căn bệnh tinh thần cho quốc dân. Và lưu ý mọi người tìm phương thuốc chữa chạy. Ông đã dùng cảm chi cho người dân Trung Quốc thấy những bước đi sai nhịp trên con đường tiến vào tương lai

- Tác phẩm tiêu biểu:

+ Các tập truyện ngắn *Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại*

+ Truyện vừa: *A Q chính truyện*

+ Các tập tản văn: *Nấm mồ, Cỏ dại.....*

2. Hoàn cảnh ra đời truyện ngắn “Thuốc”

Truyện ngắn *Thuốc* được viết năm 1919, vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Đây là thời kì đất nước Trung Hoa bị các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Nhật xâm lược. Xã hội Trung Hoa biến thành nửa phong kiến nửa thuộc địa nhưng nhân dân lại an phận chịu nhục. Tác phẩm tập trung vạch rõ nguyên nhân căn bệnh “đờn hèn” của dân tộc Trung Hoa, đó là do nhân dân chìm đắm trong mê muội, lạc hậu “người Trung Quốc ngủ mê trong một cái nhà hộp sắt không có cửa sổ”, những người cách mạng thì hoàn toàn xa lạ với nhân dân. Từ đó nhà văn cảnh báo: Người Trung Quốc cần suy nghĩ nghiêm túc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

Tác phẩm được đăng trên tạp chí Tân Thanh Niên số tháng 5 – 1919, sau đó được in trong tập *Gào Thét* xuất bản năm 1923.

3. Tóm tắt tác phẩm

Một đêm thu gần về sáng, theo lời bác Cả Khang, lão Hoa trở dậy đi đến pháp trường để mua “thuốc” chữa bệnh cho thằng Thuyên – con trai lão, đang bị mắc bệnh lao. Bị chém hôm đó ở pháp trường là Hạ Du, một người làm cách mạng, do bị cụ Ba tố giác cháu với chính quyền để kiếm hai mươi lạng bạc mà bị bắt và hành hình. Nghe mọi người kể lại trong quán trà của gia đình lão Hoa, vào trong ngục, Hạ Du vẫn không sợ chết, còn dám cả gan rủa cả lão Nghĩ mất cá chép “làm giặc”. Mặc dù được chữa bằng bánh bao tẩm máu người nhưng cuối cùng thằng Thuyên vẫn không khỏi.

Một buổi sớm mùa xuân, trong tiết thanh minh, tại nghĩa trang, mẹ của Thuyên và mẹ của Hạ Du đều đến thăm mộ con. Hai người rất ngạc nhiên, băn khoăn tự hỏi “Thế này là thế nào?” khi nhìn thấy một vòng hoa đặt trên mộ người cách mạng. Bà mẹ của Thuyên đã bước qua con đường mòn cỏ hữu ngăn cách giữa nghĩa địa của người chết nghèo và nghĩa địa của người chết chém hoặc chết tù để sang an ủi mẹ Hạ Du.

4. Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn “Thuốc”

- Phương thuốc chữa bệnh lao man rợ của người dân Trung Hoa, cho rằng lấy máu người tử tù tẩm vào bánh bao có thể chữa được bệnh lao. Rốt cuộc con bệnh vẫn chết, chết trong cái không khí ảm mốc, hôi tanh mùi máu của nước Trung Hoa lạc hậu.

- Phương thuốc chữa bệnh căn bệnh tinh thần của quốc dân Trung Hoa: căn bệnh u mê.

- Tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

5. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người trong truyện

- Chiếc bánh bao tẩm máu người tử tù được dùng để chữa bệnh lao → Thể hiện sự thiếu hiểu biết, sự lạc hậu, u mê của người dân Trung Hoa lúc bấy giờ.

- Được coi là một thứ thuốc đặc biệt để chữa bệnh lao nhưng cuối cùng con bệnh vẫn chết → Đặt ra vấn đề: Cần có một phương thuốc mới để cứu chữa căn bệnh thể xác, đặc biệt là căn bệnh tinh thần – căn bệnh u mê của người dân Trung Hoa.

6. Hình tượng người cách mạng Hạ Du

Nhân vật không xuất hiện trực tiếp trong tác phẩm mà được giới thiệu thông qua các nhân vật khác và qua thái độ của người kể chuyện.

Hạ Du là người yêu nước, một nhà cách mạng tiên phong, dũng cảm xả thân vì nghĩa lớn. Nhưng anh rất cô đơn, không ai hiểu anh kể cả người mẹ của anh. Anh đã đổ máu vì quần chúng thế mà họ lại lấy máu anh để tẩm bánh bao chữa bệnh lao.

Hạ Du chính là hình ảnh tượng trưng cho cuộc cách mạng Tân Hợi, một cuộc cách mạng đánh đổ chế độ phong kiến Trung Quốc nhưng lại xa rời quần chúng nên thất bại. Qua hình tượng Hạ Du, Lỗ Tấn muốn bày tỏ lòng kính trọng đối với cuộc cách mạng này.

7. Ý nghĩa hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du

- Tấm lòng trân trọng cảm thương của nhà văn dành cho nhân vật, hiểu được sự hy sinh cao cả của Hạ Du.

- Niềm tin vào tiền đồ cách mạng: rồi đây sẽ có người hiểu được lí tưởng và hành động cao đẹp của Hạ Du và sẽ tiếp nối con đường mà anh sẽ chọn.

8. Ý nghĩa hình ảnh con đường mòn:

Ở nghĩa trang có 1 con đường nhỏ làm rang giới ngăn cách một bên là mộ người chết chém, một bên là mộ người nghèo -> sự phân biệt chia tách giữa quần chúng với người cách mạng. => phê phán căn bệnh xa rời quần chúng và chưa có sự giác ngộ cách mạng của người dân.

9. Đặc sắc nghệ thuật

- Truyện ngắn, có dung lượng một truyện dài.
- Cách viết cô đọng, súc tích, giàu hình ảnh.

10. Chủ đề

Thuốc tập trung vào 2 chủ đề: sự tê liệt của quần chúng và bi kịch của người người cách mạng tiên phong. Sự gán bó hai chủ đề ấy đã làm nổi bật lên tư tưởng của tác phẩm: làm thế nào để tìm ra phương thuốc chữa bệnh đờn hèn, ngu muội của dân tộc. Tác phẩm đặt ra câu hỏi, chưa có câu trả lời nhưng thực ra câu trả lời nằm trong hình tượng. Lời giải đáp cho câu hỏi đầy day dứt mà tác giả đặt ra là: phải làm một cuộc cách mạng thực sự - một cuộc cách mạng của quần chúng và vì quần chúng.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI (SÔ-LÔ-KHÔP)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác

a. Cuộc đời:

- M. Sôlôkhôp (1905-1984) là một nhà văn Nga lỗi lạc
- Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở thị trấn Vi- ô- xen-xcai-a thuộc tỉnh **Rô-xtôp** trên vùng thảo nguyên sông Đông.
- Ông **tham gia công tác cách mạng từ khá sớm**: thư ký ủy ban thị trấn, nhân viên thu mua lương thực, tiểu phí....
- Cuối năm 1922 ông lên Maxtcova **làm đủ mọi nghề**: đập đá, khâu vá, kế toán để thực hiện giấc mơ viết văn, thời gian rảnh ông dành cả cho việc tự học và đọc văn học.
- 1925 ông trở về sông Đông bắt đầu viết “Sông Đông êm đềm”, cuốn tiểu thuyết lớn nhất của đời mình
- Năm 1926, ở tuổi 21, ông cho in 2 tập truyện ngắn là: Truyện sông Đông, Thảo Nguyên Xanh
- Năm 1932 là Đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô.

- 1939 ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.
- Trong thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941-1945) với tư cách là **phóng viên chiến tranh**, ông xông pha nhiều mặt trận và **cho ra đời nhiều tác phẩm phản ánh cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại**.
- 1965 ông được tặng **giải thưởng Nôben** về văn học với tiểu thuyết *Sông đông êm đềm*

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Sôlôkhốp là nhà văn hiện thực lớn của nền văn học Xô Viết cũng như nền văn học thế giới thế kỷ XX.
- **“Sông đông êm đềm”** là cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của Sôlôkhốp, tác phẩm đã được nhận giải thưởng quốc gia, đã được nhà văn lão thành của Nga đánh giá Sô- lô- khốp “Con đại bàng non tung cánh trên bầu trời văn học”. Và năm 1965, bộ tiểu thuyết này đã đạt giải Nô- ben về văn học.
- Ngoài ra ông còn có tiểu thuyết **“Đất vỡ hoang”** **“Họ chiến đấu vì tổ quốc”** và nhiều bài ký, chính luận, truyện ngắn nổi tiếng khác (*Số phận con người*)
- **Tác phẩm của ông phản ánh chân thực cuộc sống và con người Nga với những nét tính cách điển hình trong cả thời chiến và thời bình.**

2. Tóm tắt đoạn trích

Tác phẩm kể về cuộc đời của người lính Hồng quân tên là Xô-cô- lôp. Trước chiến tranh anh có một gia đình hạnh phúc, một vợ và ba con. Chiến tranh bùng nổ, Xô- cô- lôp ra mặt trận, rồi bị thương. Sau đó anh bị bọn pháp xít bắt làm tù binh và bị tra tấn dã man. Cuối cùng anh trốn thoát trở về đơn vị. Anh được tin vợ anh và hai con gái bị máy bay phát xít Đức giết hại. Anh chỉ còn một niềm hy vọng duy nhất là đưa con trai hiện đang là đại úy pháo binh. Khi chiến tranh gần kết thúc, Xô-cô-lốp cùng Hồng quân tiến vào Beclin, anh hy vọng sẽ gặp con trai. Nhưng nghiệt ngã thay, con trai anh đã hy sinh đúng vào ngày chiến thắng. Chiến tranh kết thúc, anh giải ngũ đến quê hương của một người bạn sinh sống và làm nghề lái xe tải. Tại đây anh gặp bé Va-ni- a, một chú bé cả cha lẫn mẹ đều chết trong chiến tranh. Anh nhận bé làm con nuôi, trái tim anh đã ấm lại phần nào. Trong đời thường anh gặp phải rủi ro và bị tước bằng lái xe. Nỗi đau mất mát trong chiến tranh vẫn luôn ám ảnh anh. Hai cha con anh, phải thay đổi chỗ ở, đến Ka-sa-rur để tìm cuộc sống mới. Anh luôn giấu mọi nỗi đau để đem lại niềm vui cho Vania.

3. Hoàn cảnh sáng tác

Từ một câu chuyện được nghe vào mùa xuân năm 1946, nhà văn Xô Lô Khốp đã viết truyện ngắn này. *Số phận con người* được in lần đầu ở Liên Xô trên hai số báo *Sự thật* ra ngày 31-12-1956, ngày 1-1-1957.

4. Nhân vật Xô-cô-lốp, Va- ni-a

4.1. Chiến tranh và thân phận con người:

a. Người lính Xô-cô-lốp với những đau đớn về thể xác và tinh thần dường như không thể nào vượt nổi:

- Trong chiến tranh:
- + Bản thân bị thương, bị bắt làm tù binh.

+ Vợ, con gái và người con trai – niềm hi vọng cuối cùng của Xô-cô-lốp bị chết dưới bom đạn của phát xít.

- Chiến tranh kết thúc:

+ Anh không trở về quê hương vì anh đâu còn người thân thích

+ Anh đến nhà một người bạn ở U-riu-pin-xơ nương thân

+ Anh làm lái xe cho một đội vận tải

+ Tìm sự bình yên sau mỗi chuyến xe bằng những ly rượu lữ người dù biết nó rất nguy hại

- Hoàn cảnh của Xô-cô-lốp bắt buộc anh phải đổi mặt và phải duy trì sự sống, chấp nhận mọi thách thức để sống, cần phải có ý chí và nghị lực để vượt qua thử thách khắc nghiệt của cuộc sống.

b. Bé Va-ni-a, một nạn nhân khác của chiến tranh:

Chiến tranh đã cướp đi của em tất cả:

+ Cha chết trận

+ Mẹ chết bom

+ Không biết quê hương

+ Không người thân thích

+ Cuộc sống lang thang, vất vưởng, bần như ma lem, đầu tóc rối bù, ai cho gì ăn nấy, bạ đâu ngủ đó.

+ Con chim non nớt đã học cách thờ dãi của người lớn

4.2 Nghị lực vượt qua số phận:

+ Xô- cô- lốp đã không để cuộc đời của mình và bé Va-ni-a chìm ngấm. Anh nhận bé Va-ni-a làm con nuôi và gọi con bằng một cái tên rất đổi thân thương: Va- niu-ska.

+ Trái tim tưởng chừng như hoá đá của Xô-cô-lốp đã ngân rung trở lại.

+ Xô-cô-lốp rất hạnh phúc khi quyết định cứu mang bé Va-ni-a: anh run lên vì hạnh phúc, anh sung sướng trong tình cảm cha con, chăm lo cho bé va-ni-a từng cái ăn, cái mặc đến giấc ngủ. Lần đầu tiên sau một thời gian khá dài anh thấy mình ngủ ngon, trái tim đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ nay trở nên êm dịu hơn

+ Còn bé Va-ni-a cậu bé như con chim chích ríu rít, líu lo, vui với niềm vui của người cha mà chú bé luôn nghĩ là cha đẻ: “Bố yêu của con ơi!..con chờ mãi mới được gặp bố... Nó áp sát vào người tôi, toàn thân cứ run lên như ngọn cỏ trước gió”

+ Trong niềm vui hạnh phúc khi có bé Va-ni-a, Xô- cô- lốp lại phải đối mặt với những khó khăn của cuộc sống thường nhật. Ngay cả bữa ăn cũng không thể qua quýt được: phải mua sữa, phải luộc trứng, phải có đồ ăn nóng... mà công việc của Xô-cô-lốp lại cần gấp. Anh quyết định để bé Va-ni-a ở nhà và cậu bé khóc suốt từ sang đến tối.

+ Những câu hỏi về chiếc áo bành tô da của cha đẻ Va-ni-a làm nhói lại ở Xô-cô-lốp nỗi đau về quá khứ của bé.

+ Trong niềm vui hạnh phúc khi có bé Va-ni-a, Xô- cô- lốp vẫn có nỗi khổ tâm riêng: hầu như đêm nào cũng chiêm bao thấy người thân quá cố, và lúc nào cũng thế, tôi ở bên này sau hàng rào dây thép gai, còn vợ con thì tự do bên kia và rồi khi tỉnh giấc, gối đầm nước mắt. Xô- cô- lốp đã nén nỗi đau riêng để đem lại niềm vui trọn vẹn cho bé Vanina.

=> đề cao chủ nghĩa nhân đạo cao cả của người lính và người dân Xô Viết thời hậu chiến: long nhân hậu, vị tha, sự gắn kết giữa những cảnh đời bất hạnh và niềm hy vọng vào tương lai.

5. Ý nghĩa lời trữ tình ngoại đề ở cuối tác phẩm

- Lên án chiến tranh phi nghĩa và sức mạnh phũ phàng của nó.
- Sự khâm phục và tin tưởng của nhà văn trước tính cách Nga kiên cường và nhân hậu
 - Sô- lô- khốp thông báo trước muôn vàn khó khăn và trở ngại mà con người phải vượt qua trên con đường vươn tới tương lai và hạnh phúc. Ông tin tưởng rằng: Con người vượt qua bất hạnh bằng tình yêu thương và lòng nhân ái. Tác giả tin tưởng vào tương lai của nước Nga qua thế hệ của bé Va-ni-a.
 - Xác nhận thêm quan điểm nghệ thuật của Sô-lô-khốp: nghệ sĩ không thể lạnh lùng khi sáng tạo. Trước số phận trớ trêu, bi thảm của con người, nhà văn cũng bất giác để lộ sự đồng cảm và nhân hậu của mình.
 - Xã hội cần quan tâm hơn tới số phận của những người “đã chiến đấu vì tổ quốc”

5. Nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện: kết hợp giữa hình tượng nhân vật kể chuyện với người kể chuyện là tác giả.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: khắc họa tính cách, miêu tả tâm lý.
- Những lời trữ tình ngoại đề của người dẫn chuyện ở phần cuối tác phẩm gây xúc động lớn cho người đọc

7. Chủ đề tư tưởng, nhan đề:

- *Số phận con người* tập trung khám phá nỗi bất hạnh của con người sau chiến tranh. Tuy viết về những đau thương, mất mát mà chiến tranh gây ra nhưng tác giả vẫn giữ vững niềm tin ở tính cách Nga kiên cường, nhân hậu.
- Nhan đề của truyện: Số phận con người, gợi lên ý niệm về số phận con người, khi đặt nhân vật hoàn cảnh bất đắc dĩ, hoàn cảnh bất thường, đòi hỏi con người phải tự vươn lên hoàn cảnh. Hai con người, hai số phận, Xô-cô- lốp và bé Va-ni-a đều là nạn nhân của chiến tranh họ gắn kết với nhau bằng quan hệ cha-con, thì cả hai lại trở thành chung một số phận. Tính chất số phận xuất hiện như là một cách thức khái quát triết lí bao hàm mọi số phận của những người khác. Điều đặc biệt ở đây là khi hai con người đều bị bão tố chiến tranh thổi bạt một cách phũ phàng gặp nhau để tạo thành một số phận mới thì số phận ở đây không phải là một định mệnh thần kì mà số phận do chính con người tạo nên. Cũng như vậy, hạnh phúc của con người là do chính con người làm nên.

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ (HÊ-MINH-UÊ)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác.

a. Cuộc đời.

- Ô- nít Hê- minh-uê (1899-1961) sinh tại bang I-li-noi trong một gia đình tri thức. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi làm phóng viên.
- Tham gia tích cực chống chiến tranh thế giới lần thứ 1,2

- Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cảm thấy mình là thế hệ mất mát, khó hoà nhập với cuộc sống đương thời, tìm sự bình yên trong men rượu và tình yêu.

- Sang Pháp, làm báo và sáng tác, 1926 cho ra đời cuốn tiểu thuyết “Mặt trời vẫn mọc”

b. Sự nghiệp sáng tác.

- Số lượng các tác phẩm đồ sộ, ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, một số bài thơ, hồi kí

- Tác phẩm tiêu biểu: *Chuông nguyện hồn ai; ông già và biển cả.*

- Là người đề ra nguyên lí sáng tác: tác phẩm văn chương như một *tảng băng trôi*- **một phần nổi, bảy phần chìm**. Nhà văn nhấn mạnh vào yếu tố hàm súc, ngụ ý trong mạch ngầm văn bản, tạo ra được “ý tại ngôn ngoại” và khẳng định hiệu quả của cách viết ấy. Tác giả phải hiểu biết cặn kẽ những điều mình muốn viết, sau đó lược bỏ những chi tiết không cần thiết, giữ lại phần cốt lõi, sắp xếp lại để người đọc khi tiếp xúc với chúng vẫn có thể hiểu được những gì mà tác giả đã lược bỏ đi. Nhiệm vụ của người đọc tự tìm ý nghĩa, giá trị qua phần chìm của tảng băng, những hình tượng, hình ảnh... giàu tính tượng trưng, đa tầng nghĩa.

- Thống nhất trong ý đồ sáng tác: viết một áng văn xuôi trung thực giản dị về con người.

c. Đóng góp, vị trí.

- Nhà văn Mỹ vĩ đại nhất thế kỉ XX

- Được nhận giải thưởng **Pu-lit-đơ** giải thưởng văn chương cao quý nhất của nước Mỹ.

- Nhận giải **Nô-ben** về văn chương.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Viết năm 1952, sau gần 10 năm sống ở Cu- ba. Bối cảnh câu chuyện là ngôi làng chài yên ả bên bến cảng La- ha- ba- na. Phu- en-tec một thủy thủ trên tàu được coi là nguyên mẫu của ông lão Xan-ti-a-gô.

3. Tóm tắt tác phẩm

Ông lão Xan- ti- a- gô 74 tuổi thường đánh cá trên vùng biển nhiệt lưu. Đã 84 ngày ông đi biển cùng chú bé Manôlin mà chẳng kiếm được con cá nào. Đêm ngủ ông vẫn mơ về thời trai trẻ. Một ngày kia ông quyết định một mình ra khơi tới vùng “*Giếng lớn*”. Thế rồi một con cá lớn mắc mồi. Đó là con cá kiếm mà ông hằng mơ ước. Bằng ý chí, sức chịu đựng phi thường và phải chiến đấu gần như kiệt sức, đến ngày thứ 3 ông mới hạ được con cá. Nhưng sau đó, cả một đàn cá mập bao vây, tấn công con cá kiếm. Ông lại phải chiến đấu đơn độc với cả đàn cá mập hung dữ, tuy nhiên ông vẫn nghĩ “*không một ai cô đơn nơi biển cả*”. Cuối cùng khi đưa được thuyền trở về bến ông chỉ còn bộ xương con cá kiếm tro trụi.

4. Hình tượng con cá kiếm và ý nghĩa biểu tượng

- Rất lớn và đẹp

- Đầy sức mạnh

- Kiêu hùng, bất khuất.

=> Ý nghĩa biểu tượng: tượng trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh của thiên nhiên; cho những trông gai thử thách của cuộc đời; cho ước mơ, sáng tạo của nghệ thuật; cho lí tưởng và hoài bão cao đẹp mà con người theo đuổi.

5. Hình tượng ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô

- Ông lão là người thạo nghề
- Ông có sức mạnh tinh thần của người chiến thắng:
- + Luôn có niềm tin vào bản thân
- + Có ý chí và nghị lực phi thường
 - Là biểu tượng cho vẻ đẹp và sức mạnh của con người.
 - Từ hình tượng ông lão đánh cá, toát lên bài học của thành công: Phải có trí tuệ và hiểu biết, tinh táo và nhẫn nại, có niềm tin, ý chí và nghị lực vượt qua thử thách.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Lối kể chuyện độc đáo, kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn kể và lời văn miêu tả nhân vật, miêu tả đối thoại, độc thoại nội tâm.
- Khắc hoạ thành công chân dung nhân vật qua cảm giác, sử dụng ngôn ngữ kể và ngôn ngữ của nhân vật để khắc hoạ điều này.
- Cách viết giản dị nhiều chỗ tưởng như “lỏng” song kì thực lại rất chặt chẽ. Viết theo nguyên lí tảng băng trôi.

7. Đặc điểm của nghệ thuật tảng băng trôi qua đoạn trích

- Phần nổi của “tảng băng trôi”: hành trình theo đuổi, chiến đấu để bắt được con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô.
- Phần chìm của “tảng băng trôi”:
 - + Hành trình theo đuổi và thực hiện ước mơ giản dị nhưng lớn lao của con người.
 - + Hành trình khám phá vẻ đẹp và chinh phục thiên nhiên của con người.
 - + Hành trình vượt qua thử thách để đến với thành công.
 - + Con đường đến với thành công hiếm khi bằng phẳng.
 - + Cần phải chinh phục tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của con người nhưng cũng chớ coi thường thiên nhiên. Thiên nhiên là kẻ thù nhưng cũng là bạn của con người. Chiến đấu hết mình để giành thắng lợi trước các lực lượng của tự nhiên nhưng cũng phải biết sống hoà hợp với thiên nhiên.
 - + Bài học về niềm tin vào bản thân, vào sức mạnh và khả năng tồn tại của con người trong cuộc sống.

8. Chủ đề

Thông qua hình ảnh ông lão Xan-ti-a-gô quật cường, chiến thắng con cá kiếm, Hê-minh-uê gửi gắm một thông điệp: trong bất cứ hoàn cảnh nào “con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể đánh bại”

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!